

NĂM
30
TINH THẦN THÉP

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN
2018

 **SMC**[®]
NHÀ PHÂN PHỐI THÉP CHUYÊN NGHIỆP



Với chặng đường 30 năm hình thành và phát triển, chúng tôi tự hào rằng SMC đã chuyển mình vượt qua bao khó khăn thử thách, để trở thành một doanh nghiệp có quy mô lớn, có uy tín và thương hiệu mạnh trong ngành thép, phát triển cả về chất và lượng để trở thành một doanh nghiệp nhận được sự tin cậy và đánh giá cao của các đối tác trong và ngoài nước.

30 năm cũng là dịp để chúng tôi nhìn lại những nỗ lực, những cột mốc đã được ghi nhận, là dịp tri ân sâu sắc sự đóng góp của cố chủ tịch Nguyễn Ngọc Anh, của các cổ đông sáng lập, của ban điều hành và toàn thể CBCNV, của các quý cổ đông, nhà đầu tư, quý đối tác, các tổ chức tín dụng, và các cơ quan ban ngành trong và ngoài nước, đã luôn gắn bó và đồng hành cùng SMC. Chúng tôi tin tưởng và cam kết rằng, với nền tảng đã tạo dựng được trong suốt 30 năm qua, SMC sẽ tiếp tục phát huy, phát triển, và vững bước vươn xa trên những chặng đường mới.

CÁC TỪ VIẾT TẮT

SMC	: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	PTGD	: Phó Tổng Giám Đốc
CTCP	: Công ty cổ phần	TMCP	: Thương mại cổ phần
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn	VPĐD	: Văn phòng đại diện
MTV	: Một thành viên	BKS	: Ban kiểm soát
LNST	: Lợi nhuận sau thuế	BRVT	: Bà Rịa Vũng Tàu
KCN	: Khu công nghiệp	HCM	: Hồ Chí Minh
ĐHĐCĐ	: Đại hội đồng cổ đông	CP	: Cổ phiếu
SXKD	: Sản xuất kinh doanh	KTT	: Kế toán trưởng
HĐQT	: Hội đồng quản trị	TV	: Thành viên
TGD	: Tổng Giám Đốc	TH/KH	: Thực hiện/Kế hoạch
CT.HĐQT	: Chủ tịch hội đồng quản trị	CBCNV	: Cán bộ công nhân viên
QTKD	: Quản trị kinh doanh	KQKD	: Kết quả kinh doanh
BCTC	: Báo cáo tài chính	SGDCK	: Sở Giao dịch chứng khoán
VLXD	: Vật liệu xây dựng	CBTT	: Công bố thông tin
MISTS	: Marubeni Itochu Sumisho Techno Steel INC	MISP	: Marubeni Itochu Steel PTE. Ltd

MỤC LỤC

THÔNG ĐIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	04
TẦM NHÌN – SỨ MỆNH – GIÁ TRỊ CỐT LÕI	06
THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP	08
1. Thông tin chung	08
2. Sản phẩm và dịch vụ	10
3. Mạng lưới hoạt động.	12
4. Lịch sử phát triển và sự kiện nổi bật năm 2018	14
5. Sơ đồ tổ chức kinh doanh	16
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	18
1. Giới thiệu Hội Đồng Quản Trị	20
2. Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị	22
Đánh giá chung về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	22
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của ban TGD	22
Báo cáo tình hình thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2018	23
Báo cáo các hoạt động của HĐQT trong năm 2018	24
Kế hoạch và định hướng của HĐQT năm 2019	27
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	28
1. Giới thiệu Ban Tổng Giám Đốc	30
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	32
Đánh giá các yếu tố tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018	32
Đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018	33
Đánh giá kết quả thực hiện và Tình hình tài chính trọng yếu năm 2018	35
Kế hoạch và mục tiêu phát triển năm 2019	40
BAN KIỂM SOÁT	44
1. Giới thiệu Ban Kiểm Soát	44
2. Báo cáo của Ban Kiểm Soát	45
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP	47
1. Quản trị rủi ro	48
2. Tổ chức và nhân sự	50
3. Quan hệ cổ đông và nhà đầu tư	54
4. Phát triển bền vững	58
CÔNG TY CON – CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT	62
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT KIỂM TOÁN NĂM 2018	72

Với phương châm “Niềm tin tạo nên sức mạnh và thành công” cùng mục tiêu chất lượng và chuyên nghiệp, SMC đã, đang, và sẽ xây dựng hình ảnh một thương hiệu mạnh, uy tín, và đầy tính cạnh tranh trong ngành thép Việt Nam. Chúng tôi luôn luôn nhận thức, trân trọng, và thấu hiểu rằng sự gắn bó, hợp tác của các quý cổ đông và quý đối tác là nguồn cổ vũ lớn lao và là niềm tin để chúng tôi vững bước phát triển.



KÍNH THƯA QUÝ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

Bước qua kỷ niệm 30 năm xây dựng và phát triển, CTCP Đầu tư Thương mại SMC đã từng bước lớn mạnh, vững chắc, và gặt hái được nhiều thành công. Thương hiệu SMC – từ nhà phân phối đến doanh nghiệp thép uy tín và chuyên nghiệp – ngày càng được khẳng định và chiếm được lòng tin đối với đối tác, khách hàng, người tiêu dùng. Sự phát triển và tăng trưởng của thương hiệu SMC bên cạnh nỗ lực lao động không mệt mỏi của toàn thể đội ngũ lãnh đạo, CBCNV Công ty, còn là sự đóng góp vô cùng to lớn từ các quý cổ đông, đối tác, nhà phân phối, và các khách hàng của SMC.

Với phương châm “Niềm tin tạo nên sức mạnh và thành công” cùng mục tiêu chất lượng và chuyên nghiệp, SMC đã, đang, và sẽ xây dựng hình ảnh một thương hiệu mạnh, uy tín, và đầy tính cạnh tranh trong ngành thép Việt Nam. Chúng tôi luôn luôn nhận thức, trân trọng, và thấu hiểu rằng sự gắn bó, hợp tác của các quý cổ đông và quý đối tác là nguồn

cổ vũ lớn lao và là niềm tin để chúng tôi vững bước phát triển. Lợi ích của chúng tôi gắn liền với lợi ích của các bạn, vì sự phát triển chung của tất cả chúng ta.

Chúng tôi mong muốn niềm tin của các quý cổ đông, đối tác, nhà phân phối, các đại lý và khách hàng đối với SMC sẽ tiếp tục duy trì và vững chắc hơn nữa, đồng thời không ngừng góp ý, chia sẻ những khó khăn, vướng mắc để chúng tôi có điều kiện hoàn thiện hơn, nâng cao hơn chất lượng sản phẩm và dịch vụ cung ứng, hướng tới một thương hiệu SMC uy tín và mạnh mẽ.

Thay mặt HĐQT Công ty, tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của tất cả các quý đối tác, khách hàng và quý cổ đông, đã góp phần quan trọng vào sự thành công và lớn mạnh của SMC ngày hôm nay. Chúng tôi tin tưởng và hy vọng rằng trong thời gian tới SMC sẽ tiếp tục nhận được sự hợp tác quý báu của quý vị.

Trân trọng
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CTCP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC



NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

Chuyên nghiệp trong mọi hoạt động
Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm
và dịch vụ cung cấp
Tối đa hóa lợi ích khách hàng
Đề cao giá trị chữ Tâm trong mọi hoạt động.
Uy tín, Minh bạch, Hiệu quả
Hợp tác, Chia sẻ, Học Hỏi
Đoàn kết, phấn đấu vì mục tiêu chung



TẦM NHÌN

SMC - Doanh nghiệp Thép
UY TÍN VÀ CHUYÊN NGHIỆP

SMC cam kết thực hiện đúng vai trò uy tín và chuyên nghiệp trong lĩnh vực phân phối, hoạt động gia công và sản xuất kinh doanh thép, thường xuyên hoàn thiện và đổi mới để chất lượng và dịch vụ không ngừng nâng cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng và thị trường.

SỨ MỆNH

SMC khát khao được cống hiến năng lực và trí tuệ của mình vì sự tin cậy và lợi ích của các đối tác, vì tương lai ổn định và phát triển bền vững cho ngành thép Việt Nam.

TRIẾT LÝ KINH DOANH

Biết người biết ta
Tiên phong trong mọi hoạt động
Minh bạch, Uy tín, Chuyên nghiệp
Hài hòa lợi ích

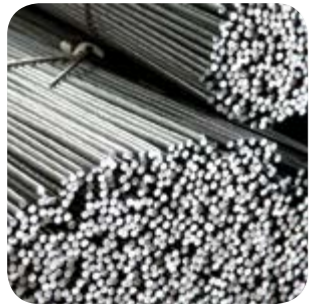
1. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Tên tiếng Việt	: Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại SMC
Tên tiếng Anh	: SMC Investment Trading Joint Stock Company
Tên giao dịch	: Steel Materials Company
Tên viết tắt	: SMC
Trụ sở chính	: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM
Điện thoại	: (84 - 028) 38 99 22 99
Fax	: (84 - 028) 38 98 09 09
Website	: www.smc.vn
Vốn điều lệ	: 549.983.600.000 đồng
Mã chứng khoán	: SMC
Mệnh giá	: 10.000 đồng
Cổ phiếu niêm yết	: 54.998.360 cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM (HSX)
Ngành nghề kinh doanh	:

- ☞ Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất và thiết bị xây lắp các loại, thiết bị cơ khí, khung kho, nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm thép inox.
- ☞ Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sửa chữa nhà ở và trang trí nội ngoại thất theo quy định pháp luật.
- ☞ Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn, thiết kế và kinh doanh nhà ở theo quy định pháp luật.
- ☞ Kinh doanh các mặt hàng điện máy kim khí, bách hóa, hàng tiêu dùng, hàng thực phẩm.
- ☞ Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hóa nội địa và hàng xuất nhập khẩu.
- ☞ Cho thuê xe có động cơ.
- ☞ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- ☞ Bán buôn, chuyên doanh khác.



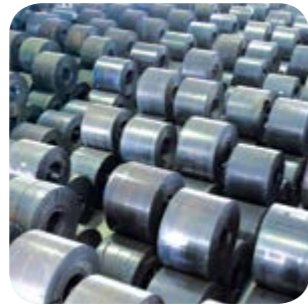
2. SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ



Thép tròn trơn



Thép gân



Thép cán nóng



Thép cán nguội



Lưới thép hàn SMC-Toami



Gia công thép tấm, lá



Ống thép



Thép cuộn



Xà gồ



Cho thuê kho bãi

- ☞ Thép xây dựng bao gồm thép cuộn, thép tròn trơn, thép gân
- ☞ Thép tấm lá bao gồm thép cán nóng, thép cán nguội, thép lá mạ
- ☞ Ống thép
- ☞ Thép hình (H, I, U)

- ☞ Thép la, xà gồ
- ☞ Lưới thép hàn
- ☞ Thép cường độ cao
- ☞ Thép không theo quy chuẩn



Thép mạ kẽm



Hệ thống Coil Center

- ☞ Hệ thống Coil Center, có tổng công suất hơn 350.000 tấn/năm, với các nhà máy đặt tại BRVT, TP.HCM và Hà Nội được trang bị máy móc thiết bị hiện đại nhập khẩu từ Đài Loan theo công nghệ của Đức, phương pháp quản lý khoa học theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000, chuyên cung cấp dịch vụ gia công xả băng, cắt chặt tấm các loại thép tấm cán nóng, thép lá cán nguội, thép lá mạ kẽm, mạ điện, mạ màu, thép không gỉ với độ chính xác và chất lượng cao
- ☞ Nhà máy cán tẩy mạ Cơ Khí Thép SMC, với các công đoạn tẩy rỉ, cán nguội, và mạ kẽm, có công suất thiết

kế 300.000 tấn/năm, chuyên cung cấp các sản phẩm thép cán nguội và thép lá mạ kẽm cho hệ thống Coil Center và các nhà máy sản xuất ống thép.

- ☞ Nhà máy sản xuất thép ống Việt Nhật SENDO có công suất hơn 100.000 tấn ống thép các loại/năm, bao gồm ống tròn, ống vuông, ống hộp, theo hai dòng sản phẩm ống đen và ống mạ kẽm.
- ☞ Nhà máy sản xuất lưới thép hàn Việt Nhật TOAMI chuyên sản xuất lưới thép hàn với công nghệ và chất lượng cao.

3. MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Trụ sở chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Điện thoại: (84 - 28) 3899 6067 – Fax : (84 - 28) 3898 0909

Website: [http:// www.smc.com.vn](http://www.smc.com.vn)

Công ty Thành Viên

CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI SMC

Đường số 5, KCN Đồng An, Phường Bình Hòa, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274) 3769 526 – Fax: (0274) 3783 839

CÔNG TY TNHH THÉP SMC

Đường 1B – Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại: (0254) 3922 866 - Fax: (0254) 3922 469

CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ THÉP SMC

Đường 1B – Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại: (0254) 3922 933 - Fax : (0254) 3922 499

CÔNG TY TNHH MTV SMC TÂN TẠO

Lô 33, đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM

Điện thoại: (028) 3754 7454 - Fax: (028) 3754 5666

CÔNG TY TNHH MTV SMC HÀ NỘI

Lô số 47, KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3525 1522 - Fax: (024) 3525 1526

CÔNG TY TNHH MTV SMC ĐÀ NẴNG

Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ỐNG THÉP SENDO (LIÊN DOANH SMC – HANWA CO. LTD)

Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT

Điện thoại: (064) 3922 955 – Fax: (064) 3922 969

Website: <http://www.sendopipe.com>

07

CÔNG TY THÀNH VIÊN

02

CÔNG TY LIÊN DOANH

Công ty Liên doanh – liên kết

CÔNG TY TNHH SMC – SUMMIT (Liên doanh SMC - MISTS - MISP)

Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1,
Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT
Điện thoại: (0254) 3922 955
Fax: (0254) 3922 969

Văn phòng đại diện:

396 Ung Văn Khiêm, P.25,
Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Điện thoại: (028) 3899 2299
Fax: (028) 3898 0909

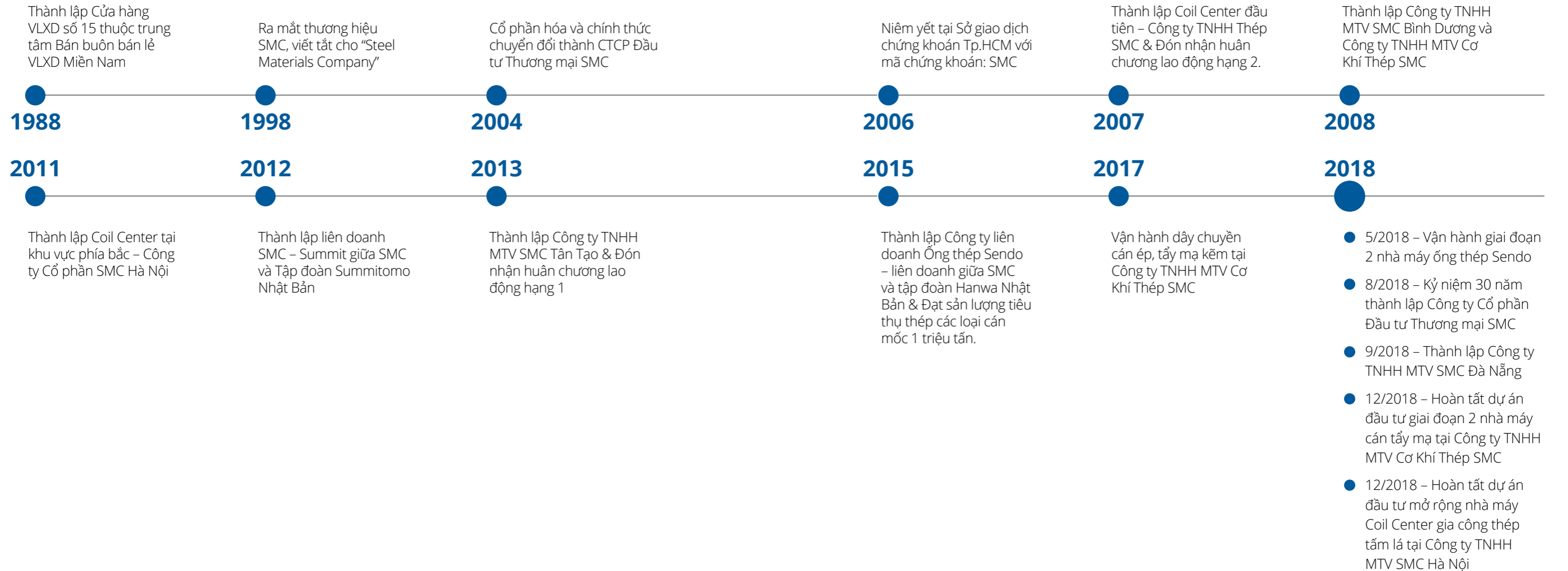
CÔNG TY TNHH SMC – TOAMI (Liên doanh SMC - TOAMI Corp. - HANWA Co. Ltd)

Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1,
Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT
Điện thoại: (0254) 3924 410
Fax: (0254) 3924 411

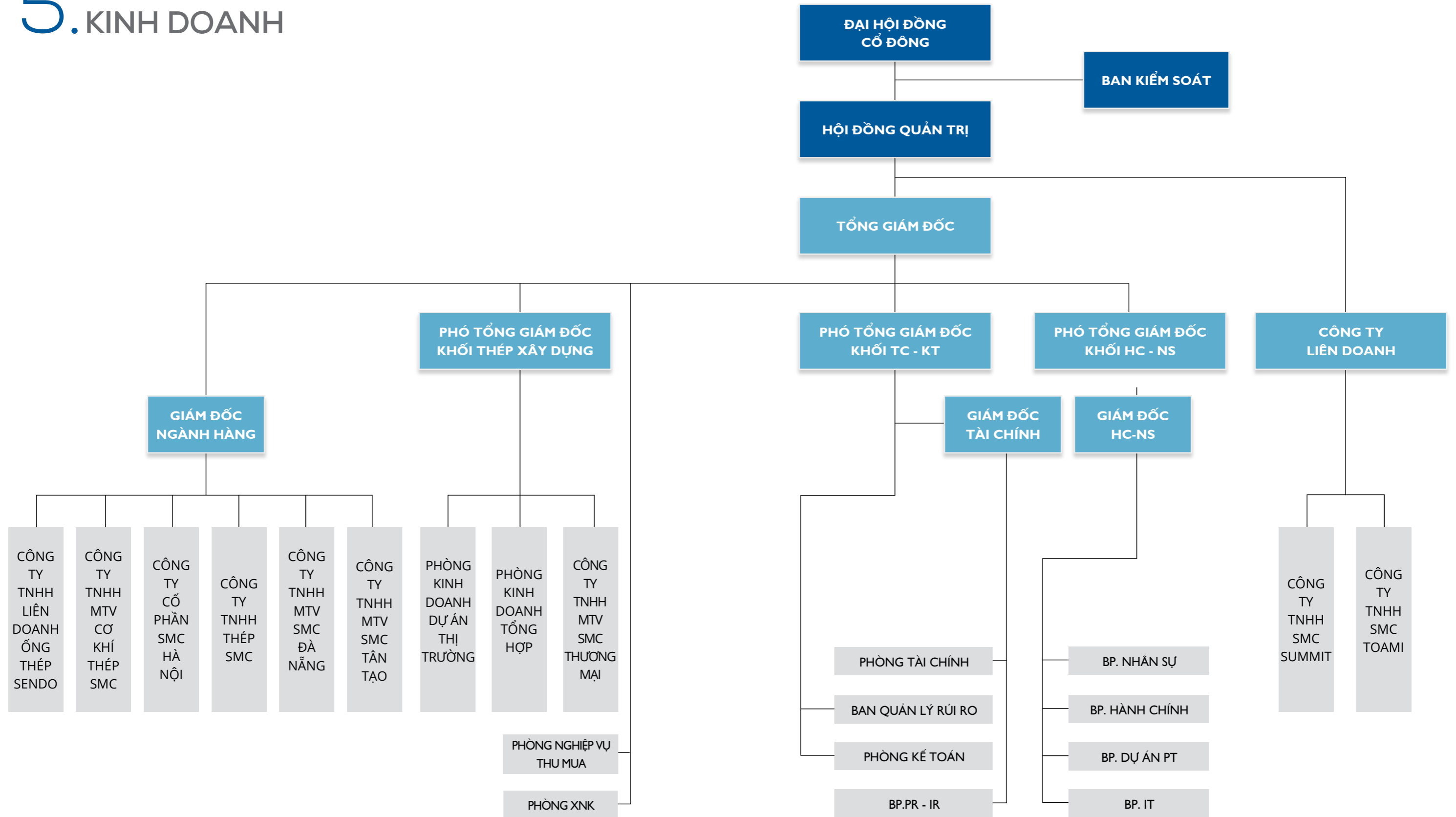
Văn phòng đại diện:

Lầu 5 - 396 Ung Văn Khiêm, P.25
Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Điện thoại: (028) 3899 2299
Fax: (028) 3898 0909

4. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2018



5. SƠ ĐỒ TỔ CHỨC KINH DOANH



NĂM
30



1. GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bà
NGUYỄN THỊ NGỌC LOAN
Sinh năm: 1961

Trình độ chuyên môn:
Cao đẳng Kinh tế
Chuyên ngành QTKD

Chủ tịch HĐQT SMC



Bà
NGUYỄN NGỌC Ý NHI
Sinh năm: 1983

Trình độ chuyên môn:
Thạc sỹ Kinh tế - Chuyên ngành
Tài chính Ngân hàng

Phó Chủ tịch HĐQT SMC / Giám
đốc Tài chính SMC



Ông
KONDO MAKOTO
Sinh năm: 1968

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Khoa học - xã hội
Chuyên ngành giáo dục

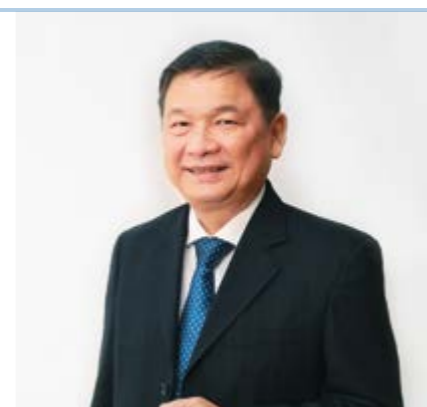
Thành viên HĐQT SMC
Giám đốc Điều hành Công ty
TNHH Hanwa Việt Nam



Ông
NGUYỄN BÌNH TRỌNG
Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Kinh tế - Chuyên ngành
Tài chính Kế toán

Thành viên HĐQT SMC / Phó TGD
Khối Tài chính Kế Toán SMC



Ông
MA ĐỨC TÚ
Sinh năm: 1958

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân ngân hàng - Chuyên
ngành Tài chính Tín dụng

Thành viên HĐQT SMC



Ông
ĐẶNG HUY HIỆP
Sinh năm: 1961

Trình độ chuyên môn:
Kỹ sư Cơ Khí luyện kim

Thành viên HĐQT SMC
TGD kiêm Thành viên HĐQT
CTCP Kim Khí TP.HCM

2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

Kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước đã trải qua một năm với nhiều biến động khó lường, nổi bật là cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung cùng với những diễn biến kém tích cực của ngành thép trong nửa cuối năm 2018, đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động và hiệu quả SXKD của hầu hết các doanh nghiệp trong ngành. Ngành thép Việt Nam kết thúc năm 2018 với tổng sản lượng sản xuất thép thành phẩm các loại đạt 24,2 triệu tấn, tăng 14,9% so với cả năm 2017. Tiêu thụ thép thành phẩm các loại đạt hơn 21,7 triệu tấn, tăng 20,9% so với năm trước. Trong đó tiêu thụ thép xây dựng đạt gần 10 triệu tấn, tăng 9,6%; tiêu thụ tôn mạ đạt hơn 3,8 triệu tấn, tăng 9,5%; tiêu thụ ống thép đạt gần 2,4 triệu tấn, tăng 7,9%; và đặc biệt tiêu thụ thép cán nóng đạt hơn 3,3 triệu tấn, tăng mạnh 183,3% so với cùng kỳ.

Với SMC, tổng sản lượng tiêu thụ thép các loại năm 2018 đạt 1,137 triệu tấn, tăng 7,8% so với năm trước đó và đạt 103,4% kế hoạch năm. Doanh thu thuần cả năm 2018 đạt 16.466 tỷ đồng, tăng 30% so với năm 2017 và đạt 137,2% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế lũy kế cả năm 2018 đạt 171,7 tỷ đồng, giảm 36% so với năm trước và chỉ đạt 68,7% kế hoạch đề ra cho cả năm. Mặc dù hiệu quả lợi nhuận kinh doanh đạt được trong năm 2018 chưa đáp ứng được kỳ vọng đề ra, nhưng trước những yếu tố không thuận lợi của thị trường trong thời gian qua, kết quả đạt được của SMC là đáng khích lệ so với mức chung của toàn ngành. Những kết quả này đã phần nào phản ánh được sự đầu tư phát triển một cách bài bản và có hệ thống của SMC ở tất cả các ngành hàng, với uy tín thương hiệu và chất lượng sản phẩm dịch vụ được đón nhận và khẳng định tích cực trên thị trường.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG

CỦA BAN TGD

Với kết quả kinh doanh đạt được rất khả quan trong những tháng đầu năm 2018, ban điều hành SMC đã mạnh dạn trình ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua việc điều chỉnh tăng mục tiêu lợi nhuận năm. Tuy nhiên với những diễn biến khó lường gây bất lợi và khó khăn trong nửa cuối năm 2018, kết quả kinh doanh không đạt được như kỳ vọng là một điều đáng tiếc mà ban điều hành cần nghiêm túc nhìn nhận và rút kinh nghiệm. Dù vậy, sản lượng tiêu thụ và doanh thu bán hàng đạt ở mức cao so với kế hoạch, cũng như có sự tăng trưởng tốt so với năm trước đó là một điểm sáng đáng ghi nhận. Kết quả đạt được trên tất cả các lĩnh vực hoạt động SXKD đã tiếp tục duy trì và củng cố được niềm tin từ các đối tác, khách hàng, và cổ đông đối với SMC.

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực, trách nhiệm, sự linh hoạt, quyết liệt và hiệu quả của đội ngũ lãnh đạo kế thừa trong công tác điều hành Công ty. Năm 2018 là năm SMC tiếp tục khẳng định và chứng minh sự ổn định và có chiều sâu trong công tác hoạt động sản xuất kinh doanh với các đối tác, nhà cung cấp, khách hàng, nhà đầu tư và các tổ chức tín dụng. Bộ máy toàn hệ thống không ngừng được kiện toàn và nền tảng không ngừng được gia cố để ngày càng ổn định và vững chắc hơn. Ban tổng giám đốc và Ban giám đốc các ĐVTV đã luôn bám sát chặt chẽ các định hướng mà HĐQT và ĐHĐCĐ đã đề ra. Trước những biến động đầy phức tạp và thách thức của các yếu tố vĩ mô và vi mô trong năm vừa qua, ban tổng giám đốc đã có những giải pháp kịp thời, những quyết sách điều hành thận trọng và phù hợp đảm bảo đưa SMC vượt qua khó khăn và vững bước phát triển theo định hướng chiến lược trong trung và dài hạn.

16.466 tỷ
DOANH THU THUẦN

171,7 tỷ
LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Năm 2018 là năm SMC tiếp tục khẳng định và chứng minh sự ổn định và có chiều sâu trong công tác hoạt động sản xuất kinh doanh với các đối tác, nhà cung cấp, khách hàng, nhà đầu tư và các tổ chức tín dụng. Bộ máy toàn hệ thống không ngừng được kiện toàn và nền tảng không ngừng được gia cố để ngày càng ổn định và vững chắc hơn.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2018

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu trọng yếu:

Nhìn chung trong năm 2018, SMC đã bám sát các mục tiêu, định hướng, và thực hiện tương đối đầy đủ các nhiệm vụ được ĐHĐCĐ và HĐQT đề ra:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch 2018	Thực hiện 2018	% Kế hoạch
Tổng sản lượng thép tiêu thụ	Tấn	1.100.000	1.137.238	103,4%
- Thép dài	Tấn	550.000	600.541	109,2%
- Thép tấm lá mạ ống	Tấn	550.000	536.697	97,6%
Tổng doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	12.000	16,466	137,2%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	250,0	171,7	68,7%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	% mệnh giá	20,0%	20,0%	100,0%
Lựa chọn công ty kiểm toán	HĐQT lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán & Dịch vụ Tin học TPHCM (AISC) thực hiện kiểm toán BCTC năm 2018			

2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tình hình thực hiện đầu tư các dự án trong năm:

- Hoàn thành đầu tư và đưa vào vận hành ổn định giai đoạn 2 nhà máy sản xuất ống thép Việt Nhật Senco tại KCN Phú Mỹ 1 – BRVT, với tổng vốn đầu tư gần 100 tỷ đồng, tăng tổng công suất sản xuất từ 60,000 tấn/năm lên 100,000 tấn/năm.

• Hoàn thành đầu tư giai đoạn 2 nhà máy Cơ Khí Thép SMC tại KCN Phú Mỹ 1 – BRVT, tăng tổng công suất cán ép mạ kẽm thép tấm lá từ 150,000 tấn/năm lên 300.000 tấn/năm, dự kiến đưa vào vận hành hoàn chỉnh đầu năm 2019, với tổng vốn đầu tư gần 60 tỷ đồng.

• Hoàn thành đầu tư mở rộng nhà máy Coil Center SMC Hà Nội, tăng tổng công suất gia công xả băng, cắt chặt thép tấm lá từ 65,000 tấn/năm lên 100.000 tấn/năm, dự kiến đưa vào vận hành hoàn chỉnh đầu năm 2019, với tổng vốn đầu tư gần 35 tỷ đồng.

• Triển khai đầu tư mới nhà máy Coil Center SMC Đà Nẵng tại KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư khoảng 80 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành và đi vào sản xuất cuối năm 2019.

• Tiếp tục triển khai xin giấy phép và làm các thủ tục liên quan cho dự án di dời, mở rộng nhà máy Coil Center Thép SMC, chuyên gia công các sản phẩm sau thép trên diện tích đất mới 5ha tại KCN Phú Mỹ 1 – BRVT, với tổng chi phí đầu tư dự kiến khoảng 100 tỷ đồng.

• Tiếp tục triển khai xin giấy phép xây dựng, lên kế hoạch thiết kế và thi công xây dựng tòa nhà cao ốc SMC tại địa chỉ 124-126 Ung Văn Khiêm, P.25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT TRONG NĂM

Trong năm 2018, HĐQT SMC đã hoàn tất việc bổ sung thêm thành viên độc lập, với mỗi thành viên trong HĐQT được phân công chuyên trách các chức năng nhiệm vụ cụ thể, góp phần tiếp tục nâng cao năng lực quản trị Công ty, có các chỉ đạo và hỗ trợ tích cực cho ban TGD và ban điều hành phát triển các hoạt động SXKD theo đúng định hướng và mục tiêu đã đề ra, nâng cao hiệu quả hoạt động, quản trị rủi ro, tăng cường đầu tư phát triển và củng cố vị thế, lợi thế cạnh tranh, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp trong những năm tiếp theo.

HĐQT đã tổ chức các phiên họp định kỳ và bất thường trong năm qua với sự tham gia đầy đủ của Ban Kiểm soát và Ban điều hành để xem xét, đánh giá kết quả kinh doanh, hoạch định chiến lược, đưa ra các quyết định, các chỉ đạo quan trọng và kịp thời, đảm bảo cho hoạt động SXKD của Công ty luôn được thuận lợi và đạt hiệu quả cao. Ngoài các phiên họp trực tiếp, HĐQT đã thực hiện các phiên họp dưới hình thức lấy ý kiến các TVHĐQT bằng văn bản để chỉ đạo giải quyết các vấn đề có liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản, phát triển nguồn lực, hoạt động đầu tư tín dụng, điều chỉnh cơ cấu tổ chức quản trị, giám sát chặt chẽ hoạt động của ban điều hành trong việc thực thi các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT; ban hành các văn bản và quy định nội bộ. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT dựa trên sự nhất trí, đồng thuận của các TVHĐQT và trên cơ sở lợi ích của các cổ đông, vì sự phát triển bền vững của Công ty.

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU HĐQT TRONG NĂM

Thành viên và cơ cấu HĐQT trong năm

STT	Họ và Tên	Vị trí	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ %	Chức vụ đang giữ tại công ty khác
1	Nguyễn Ngọc Loan	Chủ tịch	7.947.118	14,45	Không có
2	Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó CT	361.716	0,66	Giám đốc Tài chính SMC
3	Kondo Makoto	Thành viên	10.921.573	19,86	GĐ điều hành Cty TNHH Hanwa VN (đại diện phần sở hữu CP của Hanwa)
4	Nguyễn Bình Trọng	Thành viên	146.424	0,27	Phó TGD – Khối Tài chính Kế toán SMC
5	Ma Đức Tú	TV độc lập	3.120	0,01	Không có
6	Đặng Huy Hiệp	TV độc lập	0	0,00	TGD CTCP Kim khí TP.HCM

CÁC CUỘC HỌP HĐQT TRỌNG YẾU TRONG NĂM

Ngày họp	Tham gia	Nội dung chính của các cuộc họp
04.01.2018	5/5 Thành viên	Thống nhất chấp nhận sử dụng, quản lý, và thế chấp cổ phiếu của bà Nguyễn Thị Ngọc Loan cho việc mua thép trả chậm tại Công ty thép Vinakyoei.
18.01.2018	5/5 Thành viên	Thống nhất tăng tỷ lệ sở hữu cổ phần của SMC tại CTCP SMC Hà Nội và chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội Thống nhất kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ năm 2018 vào ngày 21/04/2018
25.01.2018	5/5 Thành viên	Thống nhất bổ nhiệm Ông Nguyễn Anh Tuấn là Chủ tịch tại Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC. Thống nhất bổ nhiệm Ông Nguyễn Quốc Thắng là Giám đốc/người đại diện theo pháp luật tại Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC.
09.03.2018	5/5 Thành viên	Thông qua số liệu BCTC kiểm toán năm 2017 và các nội dung trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 Thông qua việc điều chỉnh mục tiêu LNST năm 2018 tăng từ 200 tỷ lên 250 tỷ đồng
20.03.2018	5/5 Thành viên	Thống nhất ủy quyền cho Bà Trần Thị Thìn đại diện ký Hợp đồng mua bán lô đất tại TP Đà Nẵng
21.04.2017	6/6 Thành viên	ĐHĐCĐ năm 2018 thông qua các nội dung tờ trình trong đại hội, ủy quyền cho HĐQT thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2018.
02.05.2018	6/6 Thành viên	Thống nhất thông qua việc mua lại tòa nhà của CTCP Đầu Tư Xây lắp Đại Dương để căn trụ công nợ tại địa chỉ: 41-42 Đường Nguyễn Thị Sáu, Khu dân cư Phú An, Phường Phú Thứ, Huyện Cái Răng, TP Cần Thơ

2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

29.05.2018	6/6 Thành viên	Thông qua hồ sơ đăng ký phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và triển khai thực hiện phương án phát hành. Thông qua việc xác định tiêu chuẩn và danh sách người lao động tham gia chương trình ESOP, thông qua hồ sơ phát hành và triển khai thực hiện phương án phát hành ESOP năm 2017. Thông qua việc dùng cổ phiếu quỹ và LNST năm 2017 để phát hành ESOP. Thống nhất bổ nhiệm chức danh Phó Chủ tịch HĐQT thường trực CTCP Đầu Tư Thương Mại SMC, nhiệm kỳ 2018 - 2020 đối với bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi. Thông qua việc tiếp tục lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP.HCM là đơn vị thực hiện kiểm toán BCTC năm 2018 của Công ty. Thông qua việc thuê đất tại KCN Hòa Cầm, TP Đà Nẵng để đầu tư dự án Nhà máy Gia Công Thép SMC Đà Nẵng.
30.05.2018	6/6 Thành viên	Thông qua việc vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD của Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN HCM. Thông qua việc vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD của SMC tại ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank)
01.06.2018	6/6 Thành viên	Thông qua việc vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD của SMC tại Ngân hàng TMCP Bản Việt.
20.06.2018	6/6 Thành viên	Thông qua việc miễn nhiệm chức danh Giám Đốc Tài chính CTCP Đầu tư Thương mại SMC đối với ông Trương Tuấn Dũng Hùng từ ngày 01/07/2018. Thông qua việc bổ nhiệm chức danh Giám Đốc Tài chính CTCP Đầu tư Thương mại SMC đối với bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi từ ngày 01/07/2018.
19.07.2018	6/6 Thành viên	Thông qua việc thành lập Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng do SMC làm chủ sở hữu, vốn điều lệ 50 tỷ đồng.
23.07.2018	6/6 Thành viên	Thông qua việc cử Ông Võ Hoàng Vũ làm đại diện phần vốn góp của SMC tại Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng.
27.07.2018	6/6 Thành viên	Thông qua việc vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động SXKD của Công ty TNHH MTV Thép SMC và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC tại ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB).
30.07.2018	6/6 Thành viên	Thông qua việc sửa đổi Điều lệ và điều chỉnh giấy chứng nhận ĐKKD, đăng ký chứng khoán bổ sung với VSD và niêm yết cổ phiếu bổ sung trên sàn HOSE.
27.09.2018	6/6 Thành viên	Thông qua kết quả kinh doanh ước thực hiện được trong 9 tháng đầu năm 2018 và chi trả cổ tức đợt 1 năm 2018 Thông qua việc miễn nhiệm chức danh kế toán trưởng CTCP Đầu tư Thương mại SMC đối với ông Đỗ Doãn Thành Công từ ngày 01/10/2018. Thông qua việc bổ nhiệm chức danh kế toán trưởng CTCP Đầu tư Thương mại SMC đối với bà Đoàn Thị Mỹ Lệ từ ngày 01/10/2018.

28.09.2018	6/6 Thành viên	Thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của CTCP SMC Hà Nội, chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội và cử ông Võ Hoàng Vũ làm đại diện phần vốn góp của SMC tại SMC Hà Nội.
02.11.2018	6/6 Thành viên	Thông qua việc cấp bổ sung vốn cho Công ty TNHH MTV Thép SMC, tăng vốn điều lệ từ 120 tỷ lên 200 tỷ đồng. Thông qua việc cấp bổ sung vốn cho Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC, tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 180 tỷ đồng.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT NĂM 2019

Năm 2019, tình hình thế giới và khu vực dự báo có những diễn biến phức tạp và khó lường; kinh tế thế giới tăng trưởng cao hơn năm 2018 nhưng không đồng đều và còn rủi ro với xu hướng bảo hộ ngày càng gia tăng. Theo đó, HĐQT SMC sẽ tập trung chỉ đạo một cách thận trọng, định hướng và hoạch định các chính sách linh hoạt trong công tác điều hành, tập trung vào lĩnh vực SXKD cốt lõi là thép, nhằm đảm bảo cho hoạt động SXKD của Công ty có hiệu quả, đạt được các mục tiêu đã đề ra, cụ thể như sau:

- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2019 do ĐHCĐ thông qua, với phương châm đảm bảo an toàn, hiệu quả, và tiết kiệm.
- Chỉ đạo công tác quản trị, quản lý và vận hành các nhà máy khối gia công sản xuất an toàn, ổn định, đảm bảo chất lượng sản phẩm và hiệu quả.
- Chỉ đạo công tác kinh doanh chú trọng cả về chỉ tiêu sản lượng và hiệu quả kinh doanh.
- Chỉ đạo bám sát và triển khai quyết liệt, có hiệu quả các chủ trương, định hướng, nghị quyết của HĐQT về việc sắp xếp, cơ cấu, kiện toàn bộ máy hoạt động của toàn hệ thống theo hướng hợp lý và hiệu quả hơn; nâng cao năng lực quản trị tại từng ĐVTV và của toàn hệ thống, chú trọng công tác khai thác, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực dồi dào và chất lượng; tăng cường công tác kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro; giám sát các hoạt động SXKD và tài chính kế toán; thực hiện tiết kiệm chống lãng phí; và phát huy văn hóa doanh nghiệp, phát huy nền tảng đã được tạo dựng trong 30 năm qua.
- Nghiên cứu và phát triển đầu tư vào những lĩnh vực SMC có tiềm năng
- Chỉ đạo cập nhật, điều chỉnh, hoàn thiện các quy chế, quy định, quy trình, hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện có tại SMC cho phù hợp với tình hình thực tế và nhu cầu phát triển chung.
- Triển khai hoàn thiện công tác sắp xếp, tái cấu trúc theo định hướng và kế hoạch đã đề ra, chỉ đạo rà soát, hoàn thiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch, và chiến lược phát triển của từng ĐVTV, tổng công ty, và toàn hệ thống.

Với nền tảng của định hướng chiến lược hoạt động SXKD cùng sự đóng góp nhiệt tình của tất cả các thành viên, đơn vị, bộ phận trong hệ thống SMC, HĐQT Công ty tin tưởng rằng Ban lãnh đạo và tập thể SMC sẽ tiếp tục đạt được nhiều thành quả trong việc thực hiện mục tiêu đẩy mạnh sản lượng đi đôi với nâng cao hiệu quả hoạt động cho năm 2019.

NĂM
30



1. GIỚI THIỆU 1. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông
VÕ HOÀNG VŨ

1. Tổng giám đốc
Sinh năm: 1978

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Kinh tế – chuyên ngành QTKD

Ông
NGUYỄN BÌNH TRỌNG

2. Phó TGD Khối Tài Chính – Kế Toán
Sinh năm: 1963

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Kinh tế – chuyên ngành Tài Chính Kế Toán

Bà
NGUYỄN HỒNG CHÂU

3. Phó Tổng Giám Đốc - Khối Dự án
Sinh năm: 1974

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Ngoại Thương

Ông
NGUYỄN VĂN TIẾN

4. Phó TGD Khối Hành Chính – Nhân Sự
Sinh năm: 1953

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân chuyên ngành Xã Hội Học

2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

Chiến tranh thương mại gay gắt giữa Mỹ và Trung Quốc không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hai nền kinh tế lớn nhất thế giới mà còn tác động tiêu cực đến hoạt động kinh tế toàn cầu. Cả thị trường tài chính tiền tệ và thị trường nguyên liệu hàng hóa thế giới đều bị ảnh hưởng tiêu cực và trải qua những đợt rung lắc mạnh. Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực. Đặc biệt, Việt Nam còn được đánh giá là một trong những nước được hưởng lợi từ căng thẳng thương mại leo thang giữa Mỹ - Trung. Tăng trưởng GDP bình quân trong nước năm 2018 đạt 7,08% - là mức cao nhất 10 năm qua, trong đó ngành công nghiệp tăng 8,7% và ngành xây dựng tăng 9,2%. CPI bình quân tăng 3,54% so với năm trước. Giải ngân vốn FDI đạt mức kỷ lục 19,1 tỷ USD và xuất siêu

đạt 7,21 tỷ USD, chủ yếu nhờ vào nguồn lực của khối FDI. Dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài cùng hoạt động xuất khẩu ổn định cũng giúp cho nguồn dự trữ ngoại hối trong năm dồi dào. Cùng với chính sách điều hành linh hoạt và thận trọng của nhà nước, tỷ giá - lãi suất - thanh khoản thị trường được duy trì ổn định và dao động trong biên độ hợp lý. Tỷ giá VND năm 2018 được kiểm soát chặt chẽ, chỉ giảm gần 3% so với đồng USD trước áp lực mất giá lớn của đồng Nhân dân tệ và động thái tăng lãi suất nhiều lần trong năm của Cục dự trữ liên bang Mỹ Fed. Nhìn chung, chính sách điều hành và các yếu tố vĩ mô trong nước đã tạo điều kiện thuận lợi và động lực phát triển cho các doanh nghiệp, mặc dù thực chất kinh tế Việt Nam hiện đang phụ thuộc khá nhiều vào FDI.

Ngành thép năm 2018 trải qua nhiều biến động lớn dưới sự ảnh hưởng trực tiếp của cuộc chiến thương

Năm 2018, SMC tiếp tục bám sát các định hướng và kế hoạch đã đề ra, hoạt động SXKD được quản lý trên nguyên tắc cẩn trọng, linh hoạt, và đảm bảo tính hiệu quả, hướng đến sự ổn định và phát triển bền vững trong toàn hệ thống. Ba nhóm ngành hàng chính là Thương mại - Gia Công - Sản xuất được cơ cấu, định hướng rõ ràng và phát triển chuyên sâu, góp phần nâng cao hiệu quả và tính chuyên nghiệp trong từng nhóm hoạt động.

mại Mỹ - Trung. Ngành thép trải qua 6 tháng đầu năm 2018 tương đối thuận lợi khi nhu cầu tiêu thụ và giá cả được duy trì ổn định ở mức cao khoảng 600-620 usd/tấn. Tuy nhiên thị trường thép đã có những chuyển biến theo chiều hướng tiêu cực trong nửa cuối năm 2018. Với chính sách áp thuế nhập khẩu 25% đối với sản phẩm thép nhập vào Mỹ và căng thẳng thương mại ngày càng leo thang của hai cường quốc thế giới, nhu cầu tiêu thụ thép tại Trung Quốc suy giảm rõ rệt, giá thép liên tục sụt giảm mạnh về mức 480 usd/tấn (giảm hơn 20% so với mức cao nhất trong năm), đặc biệt vào các tháng gần cuối năm 2018.

Trong nước, giá thép biến động mạnh theo xu hướng chung của toàn cầu, bị ảnh hưởng bởi các yếu tố chính gồm: (1) xu hướng giảm giá thép và các loại nguyên vật liệu sản xuất thép trên toàn cầu, (2) nhu cầu tiêu thụ yếu đặc biệt vào các tháng cuối năm trong xu hướng giá giảm, cùng với đà chững lại của thị trường BĐS và tình trạng kiểm soát chặt chẽ tín dụng cho lĩnh vực này, (3) nguồn cung liên tục gia tăng từ công suất mở rộng của các nhà sản xuất trong và ngoài nước ở hầu hết các nhóm sản phẩm thép như thép xây dựng, tôn mạ, ống thép, và (4) thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn và bị thu hẹp bởi chính sách phòng vệ thương mại ở hầu hết các quốc gia, buộc các nhà sản xuất thép phải tập trung vào thị trường nội địa, tạo ra áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn.

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

Năm 2018, SMC tiếp tục bám sát các định hướng và kế hoạch đã đề ra, hoạt động SXKD được quản lý trên nguyên tắc cẩn trọng, linh hoạt, và đảm bảo tính hiệu quả, hướng đến sự ổn định và phát triển bền vững

trong toàn hệ thống. Ba nhóm ngành hàng chính là Thương mại - Gia Công - Sản xuất được cơ cấu, định hướng rõ ràng và phát triển chuyên sâu, góp phần nâng cao hiệu quả và tính chuyên nghiệp trong từng nhóm hoạt động.

(1) **Thương mại** - SMC không ngừng duy trì và củng cố phát triển hơn quan hệ với các nhà sản xuất thép xây dựng lớn trong và ngoài nước như Vinakyoiei, Pomina, Thép miền nam, Posco SS Vina, Hòa Phát, Formosa... đảm bảo nguồn hàng phong phú, dồi dào, với giá cả, chất lượng và dịch vụ cung cấp tốt, đáp ứng được các yêu cầu đa dạng của nhiều nhóm khách hàng khác nhau. Trong năm, SMC tiếp tục sắp xếp về cơ cấu tổ chức nhóm hàng thép xây dựng, đến cuối quý 4/2018 đã sáp nhập các hoạt động kinh doanh thương mại thép xây dựng từ Công ty mẹ tập trung về đơn vị thành viên chuyên trách là Công ty TNHH MTV Thương mại SMC, nhằm tinh giản bộ máy quản lý, tiết kiệm chi phí, đồng thời nâng cao công tác quản trị rủi ro và hiệu quả hoạt động.

(2) **Gia Công Coil Center** - là nhóm ngành hàng tiếp tục góp phần đẩy mạnh vị thế của SMC trong lĩnh vực gia công chuyên biệt. Hoạt động Coil Center thép dẹt các loại là nhóm ngành hàng có hiệu quả hoạt động ổn định với biên lợi nhuận tốt và tăng trưởng tốt nhất trong toàn hệ thống SMC qua từng năm. Đây là phân khúc ít chịu tác động mạnh, đặc biệt trong xu hướng tiêu cực của ngành và thị trường nói chung. Trong năm 2018, SMC tiếp tục đặt trọng tâm lên nhóm ngành hàng Coil Center thông qua việc đẩy mạnh hoạt động bán hàng, không ngừng mở rộng và khai thác thêm khách hàng mới, nâng cao chất lượng hàng hoá và dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thực hiện gia tăng công suất Coil

2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Center thông qua việc đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng nhà xưởng, nâng cao công tác và chất lượng quản trị tại các Coil Center. Định hướng mở rộng và phát triển thêm các Coil Center mới tại khu vực Đà Nẵng và di dời nâng cấp Coil Center hiện tại ở KCN Phú Mỹ 1 – BRVT.

(3) **Sản xuất** – hoàn thiện đầu tư và nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất, đa dạng hóa chuỗi hoạt động cung ứng và sản phẩm thép cung cấp cho thị trường và khách hàng. Tại nhà máy sản xuất ống thép Sendo, SMC hoàn tất đầu tư giai đoạn 2 và đưa vào vận hành ổn định cả 2 giai đoạn trong cuối quý 2/2018, từng bước gia tăng đáng kể sản lượng kinh doanh, với chất lượng và giá cả được định vị và chấp nhận ở phân khúc cao trên thị trường. Tại nhà máy sản xuất Cơ Khí Thép SMC, hệ thống dây chuyền mạ băng kẽm thứ 2 cũng được đầu tư hoàn chỉnh vào cuối năm 2018 và bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2019, nâng công suất thép lá mạ kẽm tăng gấp đôi lên 300.000 tấn/năm. Tuy nhiên, năm 2018 là một năm khó khăn đối với nhóm hàng tôn mạ và ống thép khi giá nguyên vật liệu biến động mạnh, công suất trong ngành lại gia tăng quá nhanh, trong khi thị trường tiêu thụ, đặc biệt là thị trường xuất khẩu bị co hẹp lại, do phòng vệ thương mại, dẫn đến cạnh tranh gay gắt và hiệu quả hoạt động kém.

SMC luôn nhất quán với chính sách là đối tác thép, uy tín và chuyên nghiệp trong mọi hoạt động kinh doanh mua bán hàng, nên luôn duy trì được mối quan hệ tốt và được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi, hỗ trợ tốt nhất từ các nhà cung cấp lớn trong và ngoài nước, cho cả phân khúc thương mại thép xây dựng và sản xuất gia công thép dẹt. Đặc biệt trong điều kiện thị trường có nhiều biến động mạnh, các mặt hàng sản xuất kinh

doanh chính, chủ lực của SMC luôn được đảm bảo cung cấp liên tục, giúp Công ty linh hoạt trong chính sách tồn kho tối ưu tại mỗi thời điểm. Chính sách kiểm soát tồn kho hợp lý, cẩn trọng được thể hiện rõ và xuyên suốt, đặc biệt trong quý 3 và quý 4 năm 2018 đã hạn chế được tối đa thiệt hại cho hiệu quả kinh doanh của SMC trong điều kiện thị trường giá điều chỉnh giảm mạnh.

Đối với hoạt động bán hàng, chính sách bán hàng được điều hành linh hoạt và nhanh chóng, bám sát tình hình thị trường, luôn đảm bảo tính tuân thủ chính sách giá và kiểm soát rủi ro. Các đơn vị thành viên tự chủ và tương tác trên quy chế rõ ràng, luôn đảm bảo hiệu quả cao nhất cho toàn hệ thống. Trong năm 2018, với các yếu tố giá bán bình quân tăng cao và tăng trưởng sản lượng kinh doanh, doanh thu của toàn hệ thống tăng mạnh, kéo theo nhu cầu về vốn lưu động cao trong tình hình chung các tổ chức tín dụng hạn chế tăng trưởng dư nợ tín dụng và quan ngại về rủi ro ngành thép. Trong bối cảnh đó, SMC đã đa dạng hơn các nguồn tín dụng của doanh nghiệp từ các tổ chức tín dụng lớn trong và ngoài nước, đặc biệt với uy tín, kinh nghiệm và mối quan hệ đã được tạo dựng nhiều năm trong ngành, SMC nhận được nguồn tín chấp trả chậm từ các nhà cung cấp, hỗ trợ tích cực và quan trọng cho hoạt động SXKD của Doanh nghiệp.

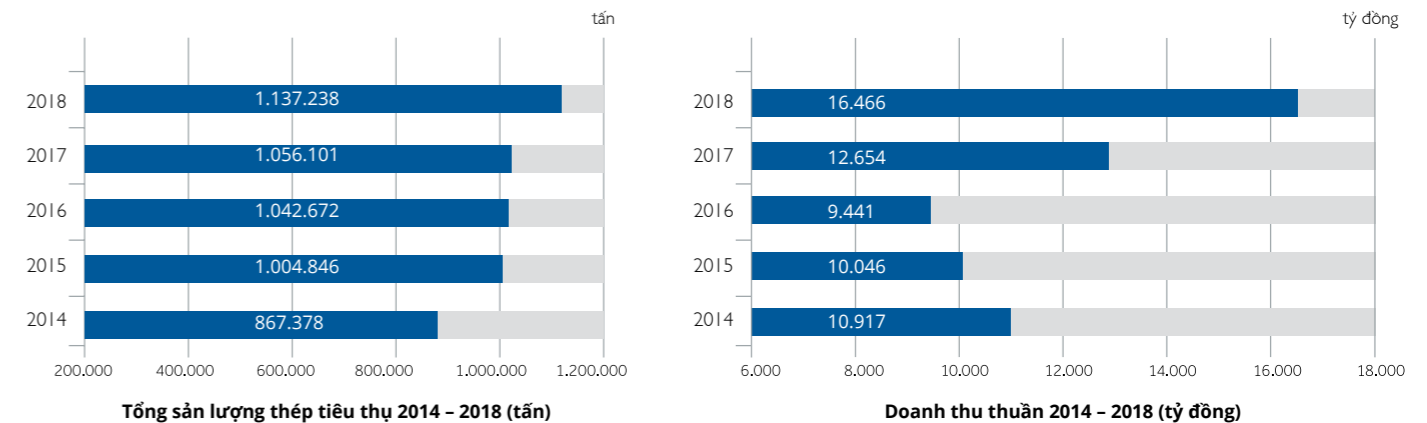
Tháng 8/2018, SMC đã tổ chức thành công lễ kỷ niệm 30 năm thành lập Công ty, để lại dấu ấn và đón nhận nhiều sự quý mến, ủng hộ và đồng hành của các quý đối tác. Với sự kiện đó, SMC cũng chân thành tri ân các quý đối tác trong suốt quá trình hình thành và phát triển của mình, tri ân đội ngũ sáng lập, kế thừa và toàn bộ các CBCNV đã gắn bó và đóng góp cho Công ty, cũng như là dịp để khẳng định cam kết, định hướng và chiến lược phát triển bền vững của Công ty trong những chặng đường tới.

SMC TIÊU THỤ
1,137 triệu tấn
THÉP CÁC LOẠI

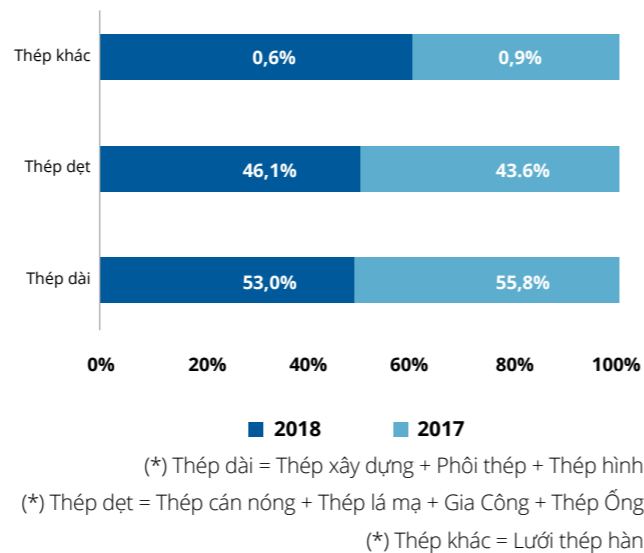
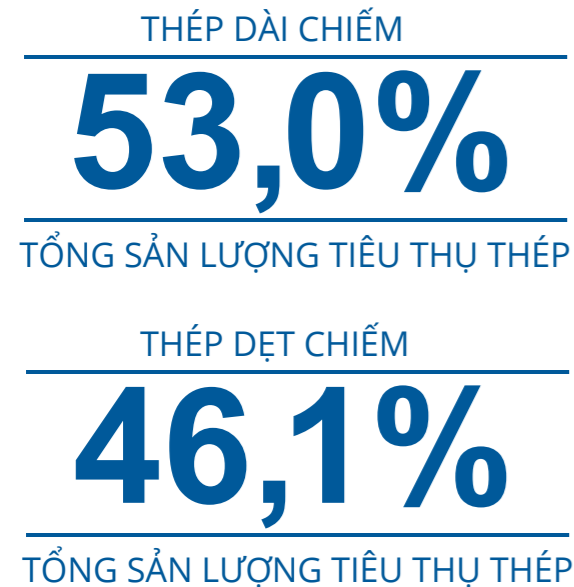
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRỌNG YẾU NĂM 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	2017	2018	Tăng/giảm %	KH 2018	% Kế hoạch
Tổng sản lượng thép tiêu thụ	Tấn	1.056.101	1.137.238	+7,7%	1.100.000	103,4%
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	12.654	16,466	+30,1%	12.000	137,2%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	270,2	171,7	- 36,5%	250,0	68,7%

Kết thúc năm 2018, SMC tiêu thụ hơn 1,137 triệu tấn thép các loại, tăng 7,7% so với năm trước trong khi doanh thu bán hàng đạt 16,466 tỷ đồng, tăng 30% so với cùng kỳ. Cùng với tăng trưởng sản lượng, giá bán bình quân cao hơn và sự chuyển dịch trong cơ cấu tiêu thụ sản phẩm với tỷ trọng thép dẹt ngày càng nhiều, có giá bán cao hơn, đã hỗ trợ cho doanh thu bán hàng toàn hệ thống tiếp tục tăng trưởng vượt bậc so với năm trước. Tuy nhiên, tác động bởi thị trường không thuận lợi, nhất là với xu hướng giá thép điều chỉnh giảm mạnh và nhu cầu tiêu thụ chậm lại trong nửa cuối năm 2018, cùng với các khoản trích lập dự phòng cho tồn kho, công nợ và đầu tư tài chính, đã làm cho lợi nhuận sau thuế năm 2018 của SMC chỉ đạt gần 172 tỷ, tương ứng 69% kế hoạch năm và giảm khoảng 37% so với năm trước. Ban điều hành nghiêm túc nhìn nhận khuyết điểm trong việc không hoàn thành mục tiêu lợi nhuận, sẽ đánh giá và thực hiện kiểm soát chặt chẽ hơn về rủi ro công nợ đặc biệt là nhóm hàng thép xây dựng và các khoản đầu tư tài chính.



2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



SMC tiếp tục nâng cao dần tỷ trọng các mặt hàng thép dẹt, đặc biệt ghi nhận sự đóng góp tích cực từ nhà máy thép lá mạ kẽm và ống thép trong năm qua. Tổng sản lượng tiêu thụ thép dài năm 2018 đạt 602.936 tấn, tăng nhẹ 2,4% so với năm trước, chiếm 53,0% tổng sản lượng tiêu thụ thép toàn hệ thống. Các sản phẩm thuộc nhóm thép dẹt gồm gia công và sản xuất thép tấm lá mạ ống các loại đạt tổng sản lượng tiêu thụ năm 2018 là 524.309 tấn, tăng 13,8% so với cùng kỳ, và tăng tỷ trọng lên 46,1% trên tổng lượng tiêu thụ.

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng/giảm %
Tổng sản lượng xuất khẩu	Tấn	117.315	160.719	+37,0%
Tổng sản lượng nhập khẩu	Tấn	298.210	210.256	-29,5%
SLXK / Tổng SL thép tiêu thụ	%	11,1	14,1	+3,0%

Tổng sản lượng xuất khẩu của SMC năm 2018 đạt 160.719 tấn thép các loại, tăng mạnh 37,0% so với năm trước và chiếm 14,1% tổng sản lượng tiêu thụ thép toàn hệ thống, nhờ vào việc đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng wire rod và debar sang thị trường Campuchia. Bên cạnh đó, SMC cũng có những bước tiến mới trong việc xuất khẩu sang thị trường Lào và tăng tỷ trọng xuất khẩu ống thép sang thị trường Thái Lan.

Tổng sản lượng thép nhập khẩu các loại đạt 210.256 tấn trong năm 2018, tiếp tục giảm gần 30% so với năm 2017, với sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu và nguồn hàng khai thác nội địa. Bên cạnh việc tiếp tục phát huy khai thác tích cực nguồn hàng nội địa của Formosa Hà Tĩnh, SMC cũng nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng cán nóng, hàng secondary và wire rod, debar, đảm bảo đáp ứng đầy đủ và kịp thời, cung cấp nguồn nguyên liệu đa dạng cho các hoạt động kinh doanh, sản xuất gia công của toàn hệ thống.

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng/Giảm %
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh				
Chi phí Giá vốn hàng bán	Tỷ đồng	11.952,9	15.812,1	+32,3%
Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	233,7	187,9	-19,6%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tỷ đồng	92,0	131,3	+42,8%
Chi phí tài chính	Tỷ đồng	102,7	159,4	+55,2%
Chi phí lãi vay	Tỷ đồng	106,9	116,6	+9,1%
Chi phí bán hàng/Doanh thu	%	1,96	1,19	-0,77%
Chi phí QLDN/Doanh thu	%	0,77	0,83	+0,06%
Chi phí tài chính/Doanh thu	%	0,86	0,97	+0,11%
Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	701,0	654,2	-6,7%
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	59,7	30,7	-48,3%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	334,0	231,1	-30,8%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	270,2	171,7	-36,5%
Tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu	%	5,54	3,97	-1,57%
Tỷ suất LNNT/Doanh thu	%	2,64	1,40	-1,24%
Tỷ suất LNST/Doanh thu	%	2,14	1,04	-1,10%
Tỷ suất LNST/Tổng tài sản - ROA	%	5,34	3,38	-1,96%
Tỷ suất LNST/VCSH - ROE	%	22,4	13,26	-9,14%

Năm 2018, dưới các yếu tố tác động khách quan của tình hình vĩ mô và ngành, cùng với một số yếu tố chủ quan của doanh nghiệp, hiệu quả kinh doanh cả năm nhìn chung đạt mức thấp hơn so với năm trước. Chi phí GVHB tăng 32,3% so với cùng kỳ, do chi phí hàng hóa tăng cao và trích lập dự phòng so với năm trước. Chi phí QLDN tăng 42,8% so với năm 2017, ảnh hưởng chủ yếu từ việc trích lập dự phòng nợ xấu tương ứng 26,4 tỷ đồng. Chi phí tài chính ghi nhận mức tăng đáng kể nhất 55,2% so với cùng kỳ, trong điều kiện bất lợi về: (1) chi phí lãi vay tăng cao hơn so với năm trước (đặc biệt vào những tháng cuối năm) đồng thời Công ty tăng dư nợ vay toàn hệ thống theo nhu cầu mở rộng hoạt động SXKD, và (2) trích lập dự phòng đầu tư tài chính hơn 34,7 tỷ đồng. Chi phí bán hàng, giảm gần 20% so với cùng kỳ năm trước, được xem là điểm sáng trong tổng thể công tác điều hành quản lý chi phí chung của toàn hệ thống năm 2018. Việc sắp xếp lại, chuyên môn hóa hoạt động của từng đơn vị thành viên đã giúp toàn hệ thống tiết giảm chi phí tích cực và hiệu quả hơn.

Với hầu hết các loại chi phí và trích lập dự phòng tăng cao, đặc biệt là chu kỳ giá thép giảm sâu và liên tục trong những tháng cuối năm 2018 đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh. LNST hợp nhất của SMC năm 2018 chỉ đạt 171,7 tỷ đồng, giảm 36,5% so với năm 2017, và bằng 68,7% kế hoạch năm. Tỷ suất sinh lời và các chỉ số phản ánh hiệu quả SXKD năm 2018 do đó cũng sụt giảm nhiều so với năm trước đó. Tỷ suất lợi nhuận gộp 2018 chỉ đạt 3,97%, so với mức 5,54% của năm trước trong khi tỷ suất LNST trên doanh thu bán hàng năm 2018 chỉ đạt 1,04% giảm hơn một nửa so với năm 2017.

2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1.295 tỷ

VỐN CHỦ SỞ HỮU

CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng / giảm %
Tài sản ngắn hạn	Tỷ đồng	4.026,3	3.870,8	-3,9%
Tiền mặt	Tỷ đồng	398,4	190,3	-52,2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	Tỷ đồng	83,3	238,5	+186,3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	Tỷ đồng	1.658,9	1.625,5	-2,0%
Vòng quay phải thu người mua	Ngày	41	34	-17,1%
Hàng tồn kho	Tỷ đồng	1.671,9	1.418,9	-15,1%
Vòng quay hàng tồn kho	Ngày	51	33	-35,3%
Tài sản dài hạn	Tỷ đồng	1.028,4	1.212,4	+17,9%
Tài sản cố định	Tỷ đồng	673,9	862,2	+27,9%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	5.054,7	5.083,2	+0,6%

Tổng tài sản SMC tại thời điểm kết thúc năm 2018 đạt 5.083 tỷ đồng, tăng nhẹ 0,6% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng chỉ tăng hơn 28 tỷ đồng. Tổng tài sản ngắn hạn cuối năm 2018 là 3.871 tỷ đồng, giảm 3,9% so với năm 2017. Tiền mặt và đầu tư tài chính ngắn hạn (chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn) cuối kỳ đạt gần 430 tỷ đồng, giảm hơn 50 tỷ, tương ứng giảm khoảng 11% so với năm trước. Các khoản phải thu ngắn hạn gần như không thay đổi nhiều về giá trị tuyệt đối. Trong khi đó, tổng giá trị hàng tồn kho cuối năm 2018 giảm hơn 15% so với năm trước xuống gần 1.419 tỷ đồng, tương ứng giảm 253 tỷ đồng. Với chính sách điều hành thận trọng và linh hoạt, bám sát và phản ứng tức thời với các biến động của thị trường, SMC đã chủ động đẩy mạnh sản lượng kinh doanh đi đôi với việc thu hồi nhanh các khoản công nợ, rút ngắn thời gian thu nợ bình quân từ 41 ngày trong năm 2017 xuống

còn 34 ngày trong năm 2018. Đồng thời, SMC cũng đẩy nhanh vòng quay hàng tồn kho xuyên suốt trong năm 2018; đặc biệt giảm lượng hàng tồn kho xuống định mức thấp trong điều kiện ngành đang biến động giảm theo chiều hướng xấu cuối năm 2018, từ đó đảm bảo cho dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tích cực hơn và phần nào giảm thiểu được ảnh hưởng tiêu cực của việc giá giảm mạnh lên hiệu quả kinh doanh của SMC so với mặt bằng chung của ngành.

Tổng tài sản dài hạn cuối năm 2018 đạt hơn 1.212 tỷ đồng, tăng gần 18% so với năm trước. Trong đó, tài sản cố định cuối năm 2018 đạt hơn 862 tỷ đồng, tăng 188,3 tỷ, tương ứng gần 28% so với năm 2017, chủ yếu đến từ tăng đầu tư mới nhà xưởng và máy móc thiết bị cho giai đoạn 2 nhà máy ống thép Senco và giai đoạn 2 nhà máy ép tẩy mạ kẽm Cơ Khí Thép SMC.



CƠ CẤU NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng / giảm %
Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	3.766,5	3.687,7	-2,1%
Vay nợ ngân hàng ngắn hạn	Tỷ đồng	1.847,2	2.120,6	+14,8%
Phải trả người bán	Tỷ đồng	1.628,5	1.508,4	-7,4%
Vòng quay phải trả người bán	Ngày	50	35	-30,0%
Nợ dài hạn	Tỷ đồng	78,3	100,9	+28,9%
Vay nợ ngân hàng dài hạn	Tỷ đồng	74,6	98,9	+32,6%
Tổng nợ phải trả	Tỷ đồng	3.844,8	3.788,6	-1,5%
Tổng vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	1.209,9	1.294,6	+7,0%
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	420,1	550,0	+30,9%
Nợ vay ngân hàng/Vốn CSH	%	158,8	171,4	+7,9%

Tổng nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 2018 của Công ty là 3.788 tỷ đồng, giảm 56 tỷ đồng, tương đương 1,5% so với năm trước. Tổng nợ ngắn hạn cuối 2018 toàn hệ thống đạt 3.688 tỷ đồng, giảm khoảng 79 tỷ, tương ứng 2,1% so với năm trước. Trong đó dư nợ vay ngân hàng ngắn hạn tăng khoảng 273,4 tỷ đồng (+14,8%), đạt 2.120,6 tỷ đồng vào cuối năm 2018, trước nhu cầu tăng vốn lưu động phục vụ cho hoạt động SXKD mới của nhóm ngành hàng sản xuất tẩy mạ và ống thép. Năm 2018 cũng là năm ghi nhận giao dịch mua hàng nội địa tăng mạnh của SMC với Formosa Hà Tĩnh so với năm trước đó, với các phương thức mua bán nội địa và thanh toán khác với cách thức khai thác nguồn hàng nhập khẩu trước đây, do đó dư nợ phải trả người bán và chu kỳ thanh toán cho nhà cung cấp bình quân

cả năm 2018 đều giảm so với năm trước. Tổng nợ dài hạn của SMC cuối 2018 đạt 100,9 tỷ đồng, tăng 22,6 tỷ (+28,9%) so với năm trước, chủ yếu đến từ tăng nợ vay ngân hàng dài hạn, đáp ứng cho nhu cầu mua máy móc thiết bị mới mở rộng hoạt động SXKD.

Trong năm 2018, SMC đã tiến hành chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% mệnh giá, đồng thời phát hành cổ phiếu ESOP cho CBCNV, nâng vốn điều lệ từ 420 tỷ năm 2017 lên 550 tỷ cuối năm 2018. Tổng vốn chủ sở hữu hợp nhất cuối 2018 đạt gần 1.295 tỷ đồng, tăng gần 85 tỷ (+7,0%) so với năm trước. Hệ số tổng nợ vay ngân hàng ngắn và dài hạn trên VCSH của Công ty năm 2018 nhìn chung tăng nhẹ so với năm trước đạt 1,7x nhưng vẫn được duy trì ở mức hợp lý và đảm bảo tính an toàn hiệu quả cho toàn hệ thống.

2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG NĂM

Trong năm 2018, SMC đã tích cực triển khai và đẩy nhanh tiến độ đầu tư, nhanh chóng đưa giai đoạn 2 nhà máy sản xuất ống thép Sendo chính thức đi vào hoạt động từ cuối tháng 5. Với tổng giá trị đầu tư khoảng 100 tỷ, giai đoạn 2 góp phần tăng công suất sản xuất của Sendo từ 60,000 tấn ống thép/năm lên 100,000 tấn/năm. Cụm sản xuất ống thép Sendo nhanh chóng được đưa vào vận hành ổn định và đồng bộ với sản lượng sản xuất và tiêu thụ tăng đáng kể. Tổng tiêu thụ ống thép Sendo năm 2018 đạt 80.892 tấn, tăng mạnh 50% so với năm trước.

Cũng trong năm, bên cạnh việc quản lý điều hành sản xuất kinh doanh ổn định và có hiệu quả dây chuyền 1 hệ thống cán ép tẩy mạ tại Cơ Khí Thép, SMC tiếp tục triển khai đầu tư dây chuyền 2 với tổng vốn đầu tư khoảng 60 tỷ đồng, tăng gấp đôi công suất cán ép tẩy mạ lên 300.000 tấn/năm, góp phần gia tăng nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các đơn vị thành viên như nhà máy ống thép Sendo và Coil Center thép Phú Mỹ. Giai đoạn 2 được hoàn thiện vào cuối năm 2018 và chính thức đi vào hoạt động trong tháng 1/2019.

Đối với hoạt động Coil Center, SMC thực hiện đầu tư mở rộng Coil Center SMC Hà Nội, với tổng vốn đầu tư gần 35 tỷ, nâng công suất gia công thép dẹt của nhà máy phía bắc từ 70,000 tấn lên 100,000 tấn/năm. Dự án được hoàn thiện vào cuối năm 2018 và chính thức

đi vào hoạt động trong tháng 1/2019. Cũng trong năm 2018, SMC thực hiện đầu tư mới hoàn toàn vào dự án nhà máy Coil Center SMC Đà Nẵng, với tổng vốn đầu tư ban đầu khoảng 80 tỷ, có công suất gia công các loại thép tấm lá 50.000 tấn/năm. Dự án SMC Đà Nẵng dự kiến sẽ được hoàn thiện và đi vào hoạt động trong nửa cuối năm 2019.

Đồng thời, SMC cũng tiếp tục thực hiện các hồ sơ thủ tục cần thiết để chuẩn bị triển khai dự án di dời và nâng chuẩn nhà máy Coil Center Thép Phú Mỹ và dự án đầu tư trụ sở văn phòng mới của Công ty.

KẾ HOẠCH VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN NĂM 2019

Nhận định chung tình hình vĩ mô và ngành năm 2019

Có thể thấy 2019 vẫn là một năm đầy biến động và thách thức đối với các thị trường trong và ngoài nước bởi nhiều mâu thuẫn, quan ngại, và các yếu tố biến động khó lường trên thế giới, gồm (1) chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, ảnh hưởng tới giao thương, gia tăng rủi ro toàn cầu, và nguy cơ chiến tranh thương mại tiếp tục leo thang sang nhiều lĩnh vực khác, (2) kinh tế Trung Quốc đang có dấu hiệu suy giảm đáng kể, sẽ ảnh hưởng đến tiêu thụ và tăng trưởng kinh tế thế giới, trong đó có Việt Nam, (3) tăng trưởng kinh tế chậm lại của các quốc gia khối EU bởi Brexit và các bất ổn khác của khu vực EU, và (4) xu hướng tăng lãi suất trên toàn cầu.

Bên cạnh các biến động khó lường về giá nguyên vật liệu, chính sách thắt chặt tín dụng cùng với chi phí lãi suất duy trì ở mức cao, cũng là yếu tố tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp ngành thép có đặc thù sử dụng tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao.

Trong bối cảnh đó, chính phủ Việt Nam tiếp tục hướng đến các chính sách tập trung phát triển kinh tế và chú trọng củng cố nền tảng vĩ mô. Tăng trưởng GDP được đặt ra ở mức khá cao là 6,6-6,8% và kiểm soát lạm phát ở mức dưới 4%, đảm bảo điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt và thận trọng, điều hành lãi suất và tỷ giá linh hoạt, phù hợp với cân đối vĩ mô, diễn biến thị trường, và yêu cầu quản lý. Quản lý chặt chẽ, hiệu quả hơn tài sản công, nợ công, đồng thời đẩy mạnh thu hút nguồn lực ngoài nhà nước. Tuy nhiên, với chính sách tiền tệ thắt chặt, tăng trưởng tín dụng đi đôi với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng tín dụng, chỉ tập trung cho các lĩnh vực sản xuất ưu tiên, hạn chế dòng vốn chảy vào các kênh biến động mạnh như bất động sản, chứng khoán, thì năm 2019 sẽ còn nhiều thách thức đối với các doanh nghiệp trong nước.

Ngành thép trong 3 năm vừa qua đã có sự tăng trưởng vượt bậc nhờ hưởng lợi kép từ sự bùng nổ của thị trường bất động sản, chính sách bảo hộ trong nước và sự điều chỉnh cơ cấu lại công suất sản xuất, cắt

giảm nguồn cung từ thị trường Trung Quốc. Mặc dù vậy, tình hình ngành đã có những biến động mạnh và thay đổi nhanh chóng kể từ nửa cuối năm 2018. Những khó khăn của ngành thép được dự báo sẽ tiếp tục phản ánh trong năm 2019, trên cơ sở căng thẳng thương mại Mỹ Trung chưa có dấu hiệu giảm nhiệt, trong khi đó tăng trưởng kinh tế Trung Quốc bắt đầu chậm lại và các yếu tố hỗ trợ tích cực từ thị trường Trung Quốc cũng yếu đi, sẽ càng làm tăng thêm sự bất ổn cho thị trường thép thế giới. Trong nước, thị trường BĐS cũng có dấu hiệu chững lại, trong khi công suất sản xuất toàn ngành lại tăng quá nhanh khiến mức độ cạnh tranh trên thị trường nội địa rất gay gắt, xu hướng bảo hộ với chính sách phòng vệ thương mại toàn cầu cũng ngày càng nhiều và khắt khe hơn, gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Bên cạnh các biến động khó lường về giá nguyên vật liệu, chính sách thắt chặt tín dụng cùng với chi phí lãi suất duy trì ở mức cao, cũng là yếu tố tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp ngành thép có đặc thù sử dụng tỷ lệ đòn bẩy tài chính cao.



2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC CHỈ TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH CHỦ YẾU CHO NĂM 2019:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	Kế hoạch 2019	% tăng trưởng
1	Tổng sản lượng tiêu thụ	Tấn	1.137.238	1.200.000	+5,5%
	- Thép xây dựng	Tấn	590.177	610.000	+3,4%
	- Thép tấm lá mạ ống	Tấn	524.309	590.000	+12,5%
2	Tổng doanh thu bán hàng	Tỷ đồng	16.466	15.000	-8,9%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	171,7	160,0	-6,8%
4	Cổ tức	% mệnh giá	20%	20%	0%

Ban điều hành trên nguyên tắc cẩn trọng, sẽ tập trung phát triển cả về chất và lượng, đảm bảo yêu cầu về an toàn và hiệu quả kinh doanh; có chính sách linh hoạt, phù hợp và quản trị chặt chẽ hoạt động luân chuyển hàng tồn kho và bán hàng; kiểm soát và tiết kiệm chi phí hoạt động và chi phí sản xuất nhưng vẫn phải đảm bảo và hỗ trợ hiệu quả chung; nâng cao chất lượng nhân sự, năng suất làm việc, và năng lực cạnh tranh của toàn hệ thống; tinh gọn và nâng cao hiệu quả bộ máy quản trị và hoạt động của các đơn vị thành viên, các nhóm ngành chính; luôn nắm bắt, cập nhật, hỗ trợ kịp thời, và có các định hướng chiến lược đúng đắn cho các đơn vị thành viên.

Trên cơ sở nhìn nhận các yếu tố khó khăn và thuận lợi đối với tình hình chung toàn ngành và tác động đối với từng nhóm ngành hàng chính, SMC tiếp tục thực hiện các định hướng kinh doanh cho năm 2019 trên nguyên tắc quản trị chung như sau:

- Quản trị tồn kho và chính sách mua bán hàng trên nguyên tắc cẩn trọng, đảm bảo định mức tồn kho bình quân của toàn hệ thống ở mức phù hợp và an toàn trong từng giai đoạn/chu kỳ kinh doanh; gia tăng vòng quay luân chuyển hàng hóa và quản trị chặt chẽ công tác lưu chuyển hàng tồn kho;

Tăng cường quản trị và kiểm soát rủi ro công nợ, đẩy nhanh vòng quay luân chuyển kỳ thu nợ bình quân; Quản trị có hiệu quả và hợp lý các hoạt động mua bán hàng nội bộ giữa các đơn vị thành viên trong hệ thống, đảm bảo tối ưu hóa chi phí và giá thành sản xuất.

- Đối với ngành hàng thương mại thép xây dựng – Hoạt động kinh doanh thương mại thép xây dựng sẽ gặp khó khăn hơn trong năm 2019 khi nhu cầu tiêu thụ thép có thể chững lại theo đà suy giảm của thị trường bất động sản, dẫn đến rủi ro về nợ xấu gia tăng, do đó cần tăng cường công tác quản trị, chặt chẽ hơn nữa trong việc kiểm soát rủi ro mua bán hàng, rủi ro thanh toán, rủi ro công nợ; tập trung toàn bộ hoạt động về đơn vị thành viên chuyên trách nhằm nâng cao tính độc lập của bộ máy quản lý, tiết giảm chi phí vận hành, và gia tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với ngành hàng sản xuất – Hoạt động sản xuất kinh doanh thép lá mạ kẽm và ống thép được dự báo tiếp tục trải qua khoảng thời gian khó khăn bởi lượng cung dư thừa lớn trên thị trường trong khi giá nguyên vật liệu biến động khó lường. Bên cạnh việc đảm bảo sự ổn định và đồng bộ của hệ

thống sản xuất, còn phải đảm bảo việc tối ưu hóa chi phí sản xuất, gia tăng lợi thế cạnh tranh. Đồng thời, nghiên cứu và phát triển thêm việc sản xuất và tiêu thụ dòng sản phẩm chuyên biệt hướng đến thị trường tiêu thụ đặc trưng, ít bị ảnh hưởng mạnh bởi thị trường, như mặt hàng thép mạ kẽm xà gồ cường độ cao và băng thép cán nguội cho hệ sản xuất công nghiệp; đẩy mạnh các dòng sản phẩm ống thép dùng cho nội thất, ống sản xuất các sản phẩm cơ khí xuất khẩu, và ống siêu âm chất lượng cao.

- Đối với các ngành hàng Coil Center – Hoạt động Coil Center mặt khác được dự báo sẽ có xu hướng thuận lợi và nhiều cơ hội để mở rộng tốt hơn khi số lượng khách hàng mới và đơn hàng gia tăng theo xu hướng dịch chuyển các hoạt động đầu tư sản xuất sang khu vực ASEAN, trong đó có Việt Nam giữa bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Định hướng khách hàng mục tiêu và mở rộng danh mục khách hàng mới hướng đến các doanh nghiệp FDI dịch chuyển đầu tư từ thị trường Trung Quốc.
- Đối với hoạt động Tài chính Kế toán – tiếp tục đẩy mạnh tính chuyên môn và chuyên nghiệp; duy trì, phát triển tốt quan hệ với các tổ chức tín dụng, và gắn kết phối hợp, hỗ trợ tốt giữa các phòng ban, đơn vị thành viên, nhằm đảm bảo sức khỏe tài chính của toàn hệ thống và đảm bảo năng lực tài chính phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đáp ứng các yêu cầu về quản trị điều hành.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT TRONG NĂM 2019:

- Hoàn tất các thủ tục cần thiết để tiến hành khởi công SMC Đà Nẵng trong quý 1 và đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý 3 năm 2019. Tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 80 tỷ đồng với công suất thiết kế và vận hành dự kiến đạt 50.000 tấn/năm. SMC Đà Nẵng sẽ là trung tâm gia công thép cán nóng đáp ứng cho nhu cầu ngày càng tăng tại khu vực miền Trung, tận dụng được nguồn nguyên liệu khai thác tại nguồn, và là cầu nối cho hoạt động của SMC tại hai miền Nam, Bắc.
- Xúc tiến các thủ tục để hoàn thiện việc bàn giao và đầu tư khu đất 5ha tại KCN Phú Mỹ để tiến hành xây dựng mới và di dời Coil Center thép lá Phú Mỹ, nâng tầm hệ thống, hoạt động và chức năng Coil Center của SMC, nghiên cứu mở rộng phạm vi và chức năng gia công nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng của các ngành công nghiệp sản xuất đang ngày càng phát triển; bên cạnh đó, thực hiện hoàn chuyển công năng nhà máy cũ thành kho lưu trữ hàng hóa, đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh doanh của Doanh nghiệp.
- Hoàn tất các thủ tục xây dựng tòa nhà văn phòng kết hợp cho thuê tại địa chỉ 124 Ung Văn Khiêm, sẽ tiến hành khởi công xây dựng tại thời điểm phù hợp.
- Nghiên cứu tính khả thi trong việc đầu tư sản xuất các mặt hàng thép mới.

1. GIỚI THIỆU BAN KIỂM SOÁT



Bà
LÊ THỊ CẨM TÚ

Sinh năm: 1981

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Luật

Thành viên BKS

Ông
NGUYỄN HỮU KINH LUÂN

Sinh năm: 1982

Trình độ chuyên môn:
Thạc sĩ QTKD Đại học Murray,
Hoa Kỳ

Trưởng BKS

Bà
ĐẶNG THỊ THU TRANG

Sinh năm: 1980

Trình độ chuyên môn:
Cử nhân Kinh tế

Thành viên BKS

2. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

CÁC HOẠT ĐỘNG BKS ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM:

Năm 2018, BKS đã triển khai, thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại điều lệ SMC, quy chế tổ chức và hoạt động của BKS, góp phần cùng toàn hệ thống SMC thực hiện kế hoạch kinh doanh và các nội dung liên quan được ĐHQT thông qua, cụ thể như sau:

BKS đã tổ chức các cuộc họp định kỳ, thường xuyên trao đổi, thảo luận, triển khai các kế hoạch công tác năm, phối hợp với bộ phận Kiểm soát nội bộ và Ban quản lý rủi ro triển khai thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định, định hướng quản trị rủi ro trên tinh thần kiện toàn bộ máy và tối ưu hóa hoạt động của Công ty. BKS đã thực hiện nhiều hoạt động khác nhằm giám sát đảm bảo HĐQT và ban TGD Công ty thực hiện công tác chỉ đạo và vận hành đúng theo quy định của pháp luật và điều lệ SMC.

THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2018

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2017	TH 2018	KH 2018	% Kế hoạch
1	Tổng sản lượng tiêu thụ	Tấn	1.056.101	1.137.238	1.100.000	103,4%
2	Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	12.654	16.466	12.000	137,2%
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	270,2	171,7	250,0	68,7%
4	Xuất Khẩu	Tấn	117.315	160.719	110.000	146,1%

BKS đã thẩm định BCTC hợp nhất năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty AISC và xác nhận BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2018 của SMC đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của SMC đến thời điểm ngày 31/12/2018. BCTC được trình bày đúng theo quy định của nhà nước và chuẩn mực kế toán Việt Nam. Theo đó SMC luôn đảm bảo trích lập dự phòng đầy đủ các rủi ro phát sinh trong quá trình đầu tư, hoạt động SXKD, có các chỉ tiêu về hiệu quả kinh doanh và sức khỏe tài chính tốt.

ĐÁNH GIÁ VỀ HĐQT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM 2018

Tuân thủ Điều lệ, Quy chế tổ chức, hoạt động của SMC, BKS đã thực hiện giám sát hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành, theo đó:

- HĐQT bao gồm 06 thành viên, trong đó có 02 thành viên HĐQT độc lập, đảm bảo cơ cấu phù hợp và đáp ứng đúng quy định pháp luật và điều lệ Công ty.
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch, cùng các thành viên Hội đồng quản trị đã tích cực triển khai, thực hiện nhiệm vụ được phân công, kịp thời đưa ra các quyết sách nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho Ban điều hành triển khai hoạt động kinh doanh và giải quyết các tồn tại, khó khăn vướng mắc trong hoạt động kinh doanh.
- Kế hoạch hoạt động SXKD năm 2018 đã được Ban điều hành SMC triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm và cơ bản hoàn thành hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch năm.

2. BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT



- Trong điều kiện kinh tế thế giới nhiều biến động, thách thức, đặc biệt đối với ngành thép, trong khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với kinh tế toàn cầu, kết quả đạt được trong năm 2018 của tập thể SMC, dưới sự lãnh đạo của HĐQT và Ban điều hành là đáng biểu dương.
- Ban lãnh đạo SMC luôn đề cao hệ thống quản trị, nhân sự luôn được củng cố, phát huy trên nền tảng vững chắc đã được xây dựng và phát triển trong hơn 30 năm qua.
- Sự phối hợp giữa BKS với HĐQT, Ban điều hành luôn đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, quy chế tổ chức của Công ty và vì lợi ích chung của Quý Cổ đông. HĐQT, Ban điều hành luôn tạo điều kiện thuận lợi cho BKS thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ. BKS luôn tham dự các phiên họp định kỳ của HĐQT và Ban điều hành. Các khuyến nghị, đề xuất của BKS đều được HĐQT, Ban Điều hành xem xét, chỉ đạo các đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện.

ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Nâng cao năng lực hoạt động của bộ phận Kiểm soát rủi ro và Kiểm toán nội bộ, kịp thời sửa đổi, cải thiện các quy định, quy trình làm việc nhằm tăng hiệu quả hoạt động của Kiểm toán nội bộ và hệ thống kiểm soát nội bộ.
- Liên tục cải tiến hệ thống quản trị chất lượng trong hoạt động kinh doanh và sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động.
- Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng nhân sự trên cơ sở kế thừa và phát huy các giá trị sẵn có, xây dựng các giá trị mới.
- Duy trì và kiểm soát chặt hơn nữa công tác quản trị rủi ro về tồn kho, bán hàng, công nợ, và đầu tư tài chính.



1. QUẢN TRỊ RỦI RO



SMC vẫn luôn chuẩn bị sẵn sàng, cẩn trọng trong công tác điều hành, bám sát các diễn biến và dự báo thị trường, đảm bảo khả năng linh hoạt ứng phó với mọi tình huống nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng của rủi ro

RỦI RO KINH TẾ VÀ THỊ TRƯỜNG

Sự bùng nổ gay gắt của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung trong năm vừa qua, vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, gây ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế toàn cầu năm 2018-2019. Thị trường tài chính tiền tệ và thị trường hàng hóa, trong đó có ngành thép là một trong các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Trong nước, mặc dù các yếu tố vĩ mô vẫn mang tính tích cực, và là nền tảng phần nào hỗ trợ cho hoạt động SXKD, ngành thép vẫn có nhiều biến động mạnh khó lường ảnh hưởng đến hoạt động và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành. Đồng thời, môi trường kinh doanh cũng trở nên ngày càng cạnh tranh khốc liệt hơn, với sự tham gia của các doanh nghiệp mới lẫn sự phát triển mở rộng mạnh mẽ của các doanh nghiệp hiện tại. Trước bối cảnh đó, SMC vẫn luôn chuẩn bị sẵn sàng, cẩn trọng trong công tác điều hành, bám sát các diễn biến và dự báo thị trường, đảm bảo khả năng linh hoạt ứng phó với mọi tình huống nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng của rủi ro kinh tế và thị trường.

RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Với việc tiếp tục mở rộng các hoạt động gia công chế biến thép dẹt, SMC từng bước giảm thiểu rủi ro của một đơn vị thuần kinh doanh thương mại phân phối thép xây dựng, trước các biến động về giá thép xây dựng và của thị trường bất động sản. Tuy nhiên, các hoạt động gia công chế biến, sản xuất thép mới đồng thời cũng mang đến rủi ro về nguồn nguyên liệu, biến động giá cả nguyên vật liệu thép, rủi ro công nghệ sản xuất, rủi ro về nhân sự, kỹ thuật, và quản lý điều hành. Theo đó, SMC luôn duy trì và tạo dựng được mối quan hệ gắn bó tốt với các nhà sản xuất thép hàng đầu trong và ngoài nước, đảm bảo được nguồn cung nguyên liệu ổn định và hợp lý; chú trọng đảm bảo đầu tư máy móc thiết bị với công nghệ hiện đại, được bảo trì bảo dưỡng định kỳ thường xuyên, quá trình sản xuất gia công chế biến được đồng bộ và kiểm soát chặt chẽ, nhân sự có chuyên môn, đảm bảo vận hành an toàn, hiệu quả, giảm thiểu tối đa sự cố, sai sót, và tiêu hao nguyên vật liệu.

RỦI RO TÀI CHÍNH TÍN DỤNG

Việc tiếp tục mở rộng đầu tư mạnh cho giai đoạn 2018-2019 dẫn đến khả năng rủi ro về nhu cầu vốn, lãi suất và tỷ giá. SMC luôn chủ động trong việc từng bước gia tăng hạn mức tín dụng theo nhu cầu phát triển của doanh nghiệp, tìm kiếm và duy trì nguồn tín dụng với chi phí cạnh tranh, linh hoạt trong các giải pháp thu hồi công nợ và duy trì tồn kho ở mức hợp lý để cân đối nguồn vốn lưu động, từng bước tiếp tục cân đối nguồn tài chính đã có những biến động nhất định về lãi suất và tỷ giá, đặc biệt trong 6 tháng cuối năm. Bước sang năm 2019, với tình hình tín dụng ngày càng siết chặt, đặc biệt đối với đặc thù ngành, chi phí tài chính duy trì ở mức cao sẽ là một trong những yếu tố gây khó

khăn, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, SMC sẽ luôn bám sát các diễn biến của thị trường tài chính tiền tệ tín dụng, nhằm có những ứng phó linh hoạt kịp thời và hiệu quả, tiếp tục duy trì tốt, mở rộng quan hệ với các tổ chức ngân hàng, duy trì và phát triển uy tín tín dụng của doanh nghiệp, nhằm đảm bảo giảm thiểu các rủi ro về tín dụng, lãi suất, thanh khoản, và tỷ giá. Nợ xấu và phải thu khó đòi cũng là một rủi ro đáng kể mà SMC gặp phải trong thời gian qua, cùng với rủi ro từ các khoản đầu tư tài chính theo biến động của thị trường. Công ty sẽ đảm bảo siết chặt hơn nữa các quy trình về bán hàng, chính sách hạn mức nợ, thu hồi công nợ và đầu tư, tránh các hậu quả tiêu cực làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Năm 2018, SMC tiến hành bổ nhiệm các vị trí Giám đốc ngành hàng như Thép xây dựng, Thép cán nóng, Thép cán nguội, Thép Ống - Mạ, tạo tiền đề hỗ trợ và phát triển mạnh mẽ, phát huy thế mạnh từng mặt hàng của từng ĐVTV trong hệ thống SMC. Đội ngũ cán bộ quản lý cấp cao nắm giữ các vị trí Giám đốc ngành hàng, Giám đốc các Đơn vị thành viên, và Giám đốc chuyên môn, luôn phối hợp, hỗ trợ tốt và tham mưu cho Ban lãnh đạo về thị trường, giá cả, hàng hóa, các nguồn tài nguyên Công ty, tạo nên sự đột phá trong công tác quản trị và là thế mạnh hoàn thành mục tiêu SXKD năm 2018.

Thống nhất mục tiêu hai phòng kinh doanh thép xây dựng tại Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Thương mại SMC thành mục tiêu chung của Khối thép xây dựng – để phát huy tối đa sức mạnh của đội ngũ kinh doanh, tạo sự thống nhất trong việc chỉ đạo, điều hành xuyên suốt từ khâu mua hàng, xây dựng đội ngũ bán hàng, quản lý và phát triển khách hàng, và phương hướng chiến lược trong phát triển kinh doanh ngành hàng thép xây dựng, có sự định hướng, chỉ đạo xuyên suốt từ Phó Tổng giám đốc kinh doanh phụ trách khối.

Trong năm 2018, Công ty cũng thực hiện luân chuyển Cán bộ cấp cao trong hệ thống, thúc đẩy sự đổi mới và tạo động lực phát triển của từng CBNV và bộ máy nhân sự Công ty, cụ thể ở các vị trí:

- Luân chuyển Giám đốc Công ty TNHH MTV Thép SMC giữ vị trí Giám đốc Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội, bổ nhiệm vị trí Giám đốc SMC Hà Nội giữ chức danh Chủ tịch SMC Hà Nội chịu trách nhiệm chung;
- Luân chuyển vị trí Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC nắm giữ vị trí TGD Công ty Liên Doanh Ống thép Sendo;
- Bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH MTV Thép SMC;



- Bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty TNHH MTV Thép SMC giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC;
- Bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo giữ chức vụ Giám đốc Kinh doanh Tổng công ty;
- Bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty TNHH Thép SMC (phụ trách mảng kế toán) giữ chức vụ Kế toán trưởng Tổng công ty;
- Bổ nhiệm Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc tài chính.

Sự sắp xếp của Ban điều hành ở các vị trí cấp cao, giúp các vị trí chủ chốt có thể luân phiên qua nhiều đơn vị, nhiều ngành hàng, nắm tất cả các đặc tính cơ bản của từng mặt hàng, hiểu được văn hóa địa lý, học hỏi cách vận hành của từng lĩnh vực và đề cao tinh thần tuân thủ, dẫn thân vì mục tiêu của toàn hệ thống SMC.

THAY ĐỔI CƠ CẤU TỔ CHỨC TRONG NĂM

- Thành lập Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng, với mục tiêu khai thác thị trường thép cán nóng khu vực miền Trung; và là cầu nối của SMC cho khu vực miền Nam và miền Bắc.
- Thay đổi loại hình doanh nghiệp: từ Công ty Cổ phần SMC Hà Nội thành Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội để tập trung quản lý và điều hành theo tính hệ thống của SMC
- Đầu tư mở rộng, đẩy mạnh mảng sản xuất các sản phẩm thép mạ kẽm và ống thép.
- Giải thể Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước

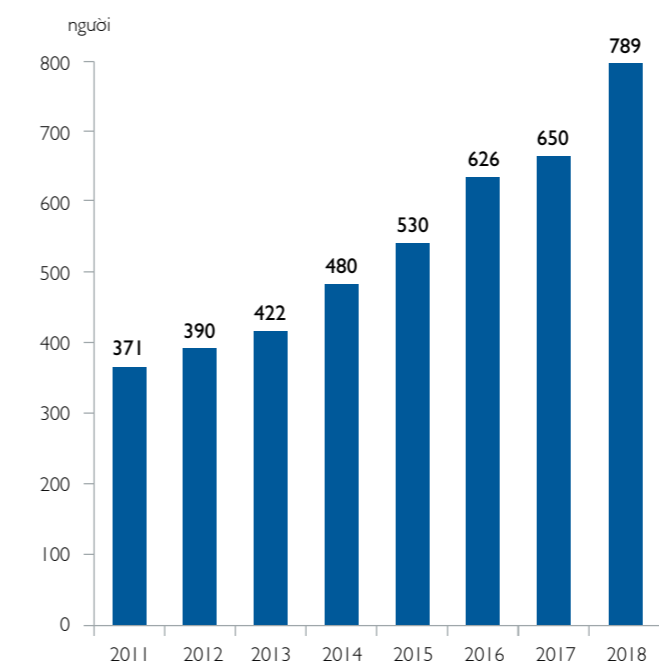
CƠ CẤU NHÂN SỰ

Tính đến 31/12/2018, tổng số lượng nhân sự của SMC là 789 lao động, tăng 139 người, tương ứng tăng 21% so với năm 2017. Lực lượng bổ sung chủ yếu là đội ngũ



cán bộ kỹ thuật có bằng cấp, tay nghề và kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, gia công của Doanh nghiệp; đáp ứng yêu cầu đầu tư lắp đặt thêm máy móc, nâng cao năng lực sản xuất mà cụ thể là mặt hàng tẩy mạ kẽm và ống thép trong năm 2018, xây dựng sức mạnh cạnh tranh cho hoạt động gia công, sản xuất của SMC trên thị trường.

Cơ cấu nhân sự hiện tại của SMC chủ yếu là đội ngũ trẻ, với đội ngũ lao động có độ tuổi dưới 33 chiếm đến 72% tổng số lao động toàn hệ thống, đã tạo ra một bầu sinh khí mới, có sức cạnh tranh để từng cá nhân có nỗ lực phấn đấu, đảm bảo đóng góp tích cực và đáp ứng tốt cho định hướng phát triển lâu dài và bền vững của Doanh nghiệp. Với lực lượng có bằng cấp, chuyên môn kỹ thuật cao, cụ thể cán bộ nhân viên có trình độ từ trung cấp đến trên đại học chiếm hơn 65% tổng số lao động toàn hệ thống, SMC tin tưởng sẽ đáp ứng tốt các nhu cầu phát triển của Doanh nghiệp trong định hướng mở rộng hoạt động sản xuất và từng bước nâng dần thị phần và thương hiệu của SMC trên thị trường.

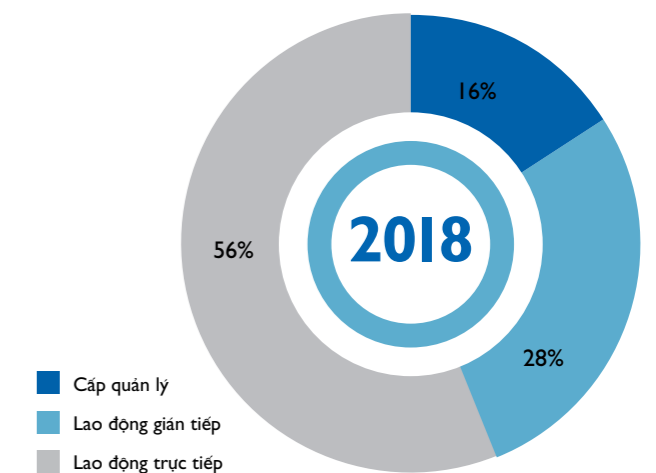


Tổng số lao động qua từng năm (2011-2018)

THU NHẬP VÀ PHÚC LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Với kết quả kinh doanh tương đối tốt trong năm 2018, Công ty đã tăng thu nhập bình quân 7% cho toàn bộ CBNV. Ngoài thu nhập hàng tháng, Công ty còn chú trọng chính sách khen thưởng hàng quý, thưởng đột xuất cho những cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc mang tính thiết thực, giúp ổn định cuộc sống cho người lao động, tạo sự khích lệ và phấn khởi trong quá trình công tác. Chính sách phúc lợi luôn được Công ty cam kết đầy đủ. Hàng năm, Công ty tổ chức du lịch nghỉ dưỡng cho toàn thể CBNV. Thực thi chính sách chăm sóc sức khỏe định kỳ tại bệnh viện uy tín và chất lượng. Hỗ trợ thu nhập thêm cho các trường hợp thai sản, ốm đau; chăm sóc tinh thần và tâm tư của người lao động thông qua những hoạt động giao lưu, tặng quà vào các dịp lễ, tết.

Bên cạnh đó, SMC cũng sở hữu một hệ thống các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn thanh niên, tổ chức Đảng... xuyên suốt từ văn phòng Công ty đến các đơn vị thành viên, sẵn sàng hỗ trợ người lao động khi



Cơ cấu lực lượng phân theo loại lao động

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

cần thiết. CBCNV luôn được khuyến khích tham gia các tổ chức đoàn thể, các hoạt động thi đua trong nội bộ và giao lưu với các Đơn vị bên ngoài. Chú trọng hỗ trợ cả về mặt tinh thần lẫn vật chất cho CBCNV trong hoàn cảnh khó khăn; luôn tạo điều kiện để CBCNV nâng cao đời sống tinh thần và sức khỏe. Các tổ chức đoàn thể thực hiện nhiệm vụ gắn kết trực tiếp CBCNV với định hướng phát triển và thúc đẩy việc hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ SXKD hàng năm của Công ty

TUYỂN DỤNG, ĐÀO TẠO, VÀ PHÁT TRIỂN

Từ năm 2011 đến năm 2018, nhân sự toàn hệ thống đã tăng 112%. SMC luôn đảm bảo sự kết hợp chặt chẽ hài hòa từ mảng tuyển dụng, đào tạo đến đánh giá sàng lọc, luân chuyển và đề bạt nhân sự, nhằm đem lại hiệu quả tối ưu cho bộ máy nhân sự, luôn đặt mục tiêu và lợi ích của phát triển hệ thống lên hàng đầu. Chất lượng nguồn lực là yếu tố then chốt trong định hướng phát triển của Doanh nghiệp. Các ứng viên được tuyển chọn phải có đầy đủ các yêu cầu về các kỹ năng, trình độ phù hợp với vị trí tuyển dụng, có thái độ, tác phong phù hợp với văn hóa công ty. Qua kinh nghiệm mà Công ty đã đúc kết và chọn lọc được sau 30 năm hình thành và phát triển, SMC luôn chú trọng việc tổ chức các chương trình đào tạo nội bộ về văn hóa doanh nghiệp và chuyên môn nghiệp vụ với những bản sắc riêng của Doanh nghiệp. Kết hợp với công tác đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ tại một số trung tâm uy tín và chất lượng được phân theo từng cấp công việc để phù hợp với yêu cầu phát triển của từng CBCNV SMC. Hàng năm, công ty sẽ xem xét đề bạt những cá nhân có năng

lực và kinh nghiệm phù hợp vào những vị trí, chức vụ cao hơn trong Công ty; tạo điều kiện và khích lệ người lao động phấn đấu, nỗ lực không ngừng, đóng góp vào hiệu quả chung của toàn hệ thống. Trong năm 2018, SMC đã bổ nhiệm mới các vị trí Giám đốc ngành hàng và Giám đốc chức năng tại Văn phòng Công ty và các Giám đốc điều hành của ĐVTV, căn cứ trên năng lực của cá nhân và nhu cầu phát triển của toàn hệ thống; tạo nguồn lực cán bộ quản lý kế thừa cấp cao và cấp trung dồi dào, vững mạnh.

CHIẾN LƯỢC SỬ DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC ĐỂ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.

Định hướng xuyên suốt quá trình hình thành và phát triển của SMC là phát triển bền vững, trong đó nguồn nhân lực đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Do đó Công ty luôn đảm bảo duy trì và nâng cao những chính sách đãi ngộ, phúc lợi, đối với người lao động, cam kết năm sau cao hơn năm trước. Khuyến khích người lao động sáng tạo, phấn đấu phát triển năng lực cá nhân bằng việc bố trí công việc phù hợp, cung cấp cơ sở vật chất, môi trường và điều kiện làm việc tiện nghi, hiện đại; đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng cho tất cả CBCNV khi gia nhập đội ngũ SMC. Xây dựng cơ chế phân quyền đối với cấp quản lý, đề cao tinh thần trách nhiệm và tạo mọi điều kiện để phát huy tối đa năng lực và sự cống hiến của đội ngũ cán bộ. Kiến tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp và cam kết các cơ hội thăng tiến cho người lao động yên tâm làm việc và gắn bó lâu dài với Doanh nghiệp.

3. QUAN HỆ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

BPS
23.539vnd

EPS
3.121vnd

Năm 2018, SMC tiếp tục tích cực trong công tác quan hệ cổ đông và nhà đầu tư, tăng cường tiếp xúc, gặp gỡ, cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Các hoạt động công bố thông tin luôn được cập nhật/phản hồi một cách rõ ràng, minh bạch, cung cấp đầy đủ các nội dung liên quan đến hoạt động vận hành, đầu tư tài chính, sản xuất quản trị của SMC để nhà đầu tư, đối tác, khách hàng có thể truy cập, kiểm tra và nắm bắt thông tin kịp thời. Định kỳ, SMC luôn chủ động công bố thông tin và gặp gỡ cổ đông, nhà đầu tư, các công ty chứng khoán và các đơn vị tài chính tín dụng, cập nhật về hiệu quả và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp theo tháng, quý, năm một cách đầy đủ, cởi mở, và minh bạch, sẵn sàng đối thoại, giải đáp các thắc mắc yêu cầu đối với kết quả hoạt động, kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp.

CỔ PHIẾU SMC

Mã chứng khoán	SMC	
Sàn niêm yết cổ phiếu	HSX	
Vốn điều lệ	549.983.600.000	Đồng
Số cổ phiếu đang niêm yết	54.998.360	Cổ phiếu
Vốn hóa thị trường (theo giá cp ngày 31/12/2018)	827.725.318.000	Đồng
Thu nhập bình quân trên mỗi cổ phiếu năm 2018 (EPS)	3.121	Đồng
Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu năm 2018 (BPS)	23.539	Đồng
Biến động giá VN-Index trong năm 2018	-10,37 %	
Biến động giá cổ phiếu SMC trong năm 2018	-24,29 %	



Biến động giá cổ phiếu SMC so sánh với VN-Index trong năm 2018

3. QUAN HỆ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

CỔ TỨC
20%
MỆNH GIÁ

549.983.600.000 VNĐ

VỐN ĐIỀU LỆ

Thị trường chứng khoán, một kênh nhạy cảm phản ứng mạnh với những chuyển biến vĩ mô trong ngoài nước, đã trải qua một năm 2018 với những rung lắc kèm theo những đợt giảm điểm bất ngờ gây cú sốc cho nhà đầu tư. Tâm lý của nhà đầu tư trên TTCK chuyển từ trạng thái hưng phấn trong những tháng đầu năm sang dần mất niềm tin với thị trường khi liên tục có những biến cố vĩ mô tiêu cực trong nửa cuối năm. Kết thúc năm 2018, chỉ số VN-Index chạm mốc 892,54 điểm tương ứng giảm 10,37% trong năm. Tuy vậy, giá trị vốn hóa thị trường lại có sự tăng trưởng hơn 10% so với năm trước, đạt mức 2,87 triệu tỷ đồng đối với sàn giao dịch Hose, chủ yếu nhờ vào việc niêm yết mới của các cổ phiếu lớn trong năm như VHM (Vinhomes), TCB (Techcombank), HDB (HD Bank), và TPB (Tiên Phong Bank). Nhờ vào sự bùng nổ của thị trường trong những tháng đầu năm cùng với hàng loạt thương vụ niêm yết đình đám của các doanh nghiệp lớn, thanh khoản của toàn thị trường được cải thiện đáng kể so với năm trước đó. Cùng chung xu hướng đi xuống của TTCK, và ảnh hưởng bởi những yếu tố tiêu cực của ngành thép, cổ phiếu nhóm ngành thép đã có một năm giao dịch không thuận lợi. Cổ phiếu SMC cũng giảm mạnh gần 25% trong năm qua.

CỔ TỨC

Tuy kết quả kinh doanh năm 2018 không đạt được như kỳ vọng và kế hoạch đề ra, HĐQT và ban điều hành SMC vẫn bám sát chính sách chi trả cổ tức cho năm 2018 đã được ĐHĐCĐ thông qua, gồm tối thiểu 20% mệnh giá cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu hoặc cả hai. Trong đó, SMC đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ chi trả là 6% mệnh giá bằng tiền mặt, tương đương 600 đồng/cp vào tháng 10/2018. Cổ tức đợt 2 năm 2018 với tỷ lệ còn lại là 14% mệnh giá sẽ được HĐQT thông qua và thực hiện chi trả sau kỳ họp ĐHĐCĐ năm 2019.

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Những thay đổi lớn và giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm:

- Thực hiện chia cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 30% mệnh giá, tương ứng chia tách và phát hành mới 12.599.117 cổ phiếu để trả cổ tức.
- Thực hiện chương trình phát hành cổ phiếu ESOP năm 2017 cho CBCNV với tổng số cổ phiếu phát hành là 400.000 cổ phiếu, trong đó có 393.282 cổ phiếu phát hành mới hoàn toàn và 6.718 cổ phiếu được dùng từ nguồn cổ phiếu quỹ của Công ty.
- Tổng số cổ phiếu của SMC tại thời điểm cuối năm 2018 sau chia cổ tức bằng cổ phiếu và ESOP là 54.998.360 cổ phiếu, tương ứng vốn điều lệ là 549.983.600.000 đồng.

- Các giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan đã được thực hiện trong năm như sau:

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng giảm cổ phiếu	
		Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Mua	Bán
Nguyễn Ngọc Ý Nhi	PCT. HĐQT	201.320	0,48	301.320	0,72	100.000	0
Võ Hoàng Vũ	TGD	105.667	0,25	356.007	0,85	250.340	0

- Giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm: sử dụng 6.718 cổ phiếu quỹ của Công ty để chi trả cho chương trình ESOP, giảm số cổ phiếu quỹ xuống còn 0 cổ phiếu.

- Các giao dịch, công bố thông tin không đúng quy định bị nhắc nhở trong năm: Ông Võ Hoàng Vũ – TGD thực hiện giao dịch mua 250.340 cổ phiếu SMC, vượt 340 cổ phiếu so với số lượng cổ phiếu đăng ký mua là 250.000 cổ phiếu do lỗi trong quá trình đặt lệnh.

Thông tin cổ đông theo danh sách đăng ký cuối cùng ngày 01/03/2019:

Cơ cấu cổ đông	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng cộng	
	Số lượng CP	%	Số lượng CP	%	Số lượng CP	%
Tổng vốn chủ sở hữu	36.417.860	66,22	18.580.500	33,78	54.998.360	100,00
Cổ đông sáng lập (*)	16.263.250	29,57	0	0,00	16.263.250	29,57
Cổ đông sở hữu trên 5%	2.805.940	5,10	14.150.796	25,73	16.956.736	30,83
Cổ đông sở hữu từ 1% đến 5%	9.946.908	18,09	3.148.582	5,72	13.095.490	23,81
Cổ đông sở hữu dưới 1%	7.401.762	13,46	1.281.122	2,33	8.682.884	15,79
Cổ phiếu quỹ	0	0,00	0	0	0	0

(*) Cổ đông sáng lập đã bao gồm 02 cổ đông sở hữu trên 5% và 01 cổ đông sở hữu từ 1% đến 5%

TỶ LỆ SỞ HỮU CỦA CỔ ĐÔNG ĐẶC BIỆT

	Tổng số lượng cổ phần sở hữu	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu %
Cổ đông đặc biệt	21.107.727	59.400	21.107.727	38,38
Hội đồng quản trị	19.379.951	17.700	19.379.951	35,24
Ban giám đốc	1.228.864	31.300	1.228.864	2,23
Ban kiểm soát	640.236	12.900	640.236	1,16
Kế toán trưởng	5.100	5.100	5.100	0,01
Giám đốc tài chính	361.716	0	361.716	0,66

3. QUAN HỆ CỔ ĐÔNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ

	Tổng số lượng cổ phần sở hữu	Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	Tỷ lệ sở hữu %
Cổ đông nắm giữ >=5%	32.617.355	10.100	32.617.355	59,31
Hanwa Co. Ltd	10.921.573	0	10.921.573	19,86
Nguyễn Thị Ngọc Loan	7.947.118	10.100	7.947.118	14,45
Nguyễn Ngọc Anh	7.713.501	0	7.713.501	14,02
KIM Vietnam Growth Fund	3.229.223	0	3.229.223	5,87
Nguyễn Cẩm Hà	2.805.940	0	2.805.940	5,10
Cổ đông nước ngoài	18.580.500	0	18.580.500	33,78
Tổ chức	17.624.986	0	17.624.986	32,05
Cá nhân	955.514	0	955.514	1,74
Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0,00

DANH SÁCH CHI TIẾT CỔ ĐÔNG CHỦ CHỐT

Họ và tên	Chức vụ	Tổng số cổ phiếu sở hữu	Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	Tổng cộng	Tỷ lệ %
Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	7.947.118	10.100	7.947.118	14,45
Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT – Giám đốc tài chính	361.716	0	361.716	0,66
Hanwa Co., Ltd	Thành viên HĐQT	10.921.573	0	10.921.573	19,86
Ma Đức Tú	TV HĐQT độc lập	3.120	0	3.120	0,01
Đặng Huy Hiệp	TV HĐQT độc lập	0	0	0	0,00
Nguyễn Bình Trọng	Thành viên HĐQT – Phó TGĐ	146.424	7.600	146.424	0,27
Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám Đốc	472.409	9.600	472.409	0,86
Nguyễn Văn Tiến	Phó TGĐ	602.631	6.700	602.631	1,10
Nguyễn Hồng Châu	Phó TGĐ	7.400	7.400	7.400	0,01
Nguyễn Hữu Kinh Luân	BKS	631.016	3.800	631.016	1,15
Đặng Thị Thu Trang	BKS	4.217	4.100	4.217	0,01
Lê Thị Cẩm Tú	BKS	5.003	5.000	5.003	0,01
Đoàn Thị Mỹ Lệ	KTT	5.100	5.100	5.100	0,01
Tổng cộng		21.107.727	59.400	21.107.727	38,38

THÙ LAO, CHI PHÍ CỦA HĐQT VÀ BKS

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT, ban lãnh đạo và BKS cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao năm (VNĐ)
Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	190.000.000
Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT/GĐTC	180.000.000
Kondo Makoto	Thành viên HĐQT	140.000.000
Nguyễn Bình Trọng	Thành viên HĐQT/PTGD	160.000.000
Ma Đức Tú	Thành viên HĐQT độc lập	140.000.000
Đặng Huy Hiệp	Thành viên HĐQT độc lập	140.000.000
Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám Đốc	190.000.000
Nguyễn Hữu Kinh Luân	Trưởng BKS	110.000.000
Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên BKS	70.000.000
Đặng Thị Thu Trang	Thành viên BKS	70.000.000
Hồ Thị Ngọc Tuyết	Thư ký HĐQT	40.000.000
Nguyễn T.K. Hồng Châu	Phó TGĐ	70.000.000
Nguyễn Văn Tiến	Phó TGĐ	70.000.000
Nguyễn Hoàng Thi Thơ	Thư ký	20.000.000
Đỗ Doãn Thành Công	Kế toán trưởng (cũ)	40.000.000
Đoàn Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	30.000.000
Tổng thù lao 2018 đã chi		1.660.000.000
Tổng thù lao được ĐHCĐ ngày 21/04/2018 thông qua		2.575.121.607
Tổng thù lao 2018 còn được chi		915.121.607

4. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



SMC luôn đặt mục tiêu phát triển bền vững làm trọng tâm cốt lõi trong toàn bộ định hướng hoạt động và xây dựng tổ chức, trong đó tập trung vào việc thực hiện thành công mục tiêu tăng trưởng vững chắc và hoạt động ổn định có hiệu quả trong trung dài hạn, kết hợp với thực hiện các mục tiêu xã hội và môi trường, đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan. Từ một doanh nghiệp thương mại thuần túy, SMC đã từng bước phát triển, tái cấu trúc và định hướng hoạt động hài hòa theo 3 lĩnh vực chính gồm Thương mại – Gia công – Sản xuất thép, một mặt vừa đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh doanh phục vụ cho chiến lược phát triển ổn định bền vững của Công ty, mặt khác vừa đa dạng hóa cơ cấu danh mục sản phẩm để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng và thị trường. Ba khía cạnh của phát triển bền vững là Kinh tế – Xã hội – Môi trường luôn được đảm bảo hài hòa và cân đối xuyên suốt trong các hoạt động quản trị doanh nghiệp và hoạt động SXKD của toàn hệ thống SMC.

VỀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI CỘNG ĐỒNG

SMC luôn gắn hoạt động của mình với các hoạt động xã hội như công tác từ thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng, gắn kết với địa phương nơi SMC có văn phòng, nhà máy như ủng hộ đồng bào bị thiên tai, bão lụt, quỹ vì người nghèo quận Bình Thạnh, quỹ xã hội từ thiện Công đoàn Công thương Việt Nam, quỹ khuyến học UBND Phường 25 Quận Bình Thạnh, quỹ Vì người nghèo của Mặt trận Tổ quốc. Đặc biệt với cột mốc kỷ niệm 30 năm thành lập trong năm 2018 vừa qua, SMC đã thực hiện đóng góp ủng hộ tổng cộng 600 triệu đồng cho xã hội và cộng đồng, bao gồm 300 triệu đồng cho Viện tim TP.HCM và 300 triệu đồng cho Công đoàn Công thương.



4. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

• Các nhà máy gia công chế biến và sản xuất hiện tại của toàn hệ thống đều được đặt trong các KCN quy hoạch hoàn chỉnh dành cho ngành công nghiệp nặng với hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, riêng biệt với khu dân cư, ít gây ảnh hưởng tác động đến môi trường sống của dân cư xung quanh trong suốt quá trình từ triển khai đầu tư, xây dựng cơ bản cho đến khi hoàn thành đi vào vận hành.

• Về tiêu hao điện năng, năng lượng – tất cả các dây chuyền gia công sản xuất đều được nhập mới với công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn Châu Âu, vận hành năng suất cao, được bảo trì bảo dưỡng thường xuyên, nên mức tiêu thụ điện năng và nhiên liệu trong suốt quá trình sản xuất gia công đạt hiệu quả khá tốt. Đồng thời, trong quá trình xây dựng nhà xưởng, SMC đã tối đa hóa hệ thống tôn sáng, đảm bảo đầy đủ ánh sáng tự nhiên trong quá trình làm việc, góp phần giảm tối đa tiêu hao điện năng. Toàn hệ thống được vận hành dựa trên công nghệ điều khiển và tự động, với động cơ truyền lực được vận hành bằng công nghệ inverter giúp giảm tiêu hao năng lượng, nhưng vẫn đảm bảo cho năng suất, tốc độ cao, và chất lượng sản phẩm cao nhất cho khách hàng.

• Về tỷ lệ tiêu hao nguyên liệu/phế phẩm – SMC luôn đảm bảo quản lý từ chất lượng đầu vào các nguyên vật liệu cho quá trình gia công sản xuất, cùng hệ thống máy móc hiện đại nhằm giảm thiểu tối đa tỷ lệ hao hụt nguyên vật liệu trong quá trình thực hiện. Hiện nay tỷ lệ phế liệu, phế phẩm của toàn hệ thống ở mức khoảng 0,5%. Các phế liệu chủ yếu từ quá trình gia công sản xuất của SMC là các đầu mẫu dây thép, cuộn thép, hoặc 2 biên của cuộn thép, được tập trung thu gom và bán lại cho các nhà máy nấu phôi thép từ phế liệu.

• Về nước và khí thải – SMC áp dụng biện pháp xử lý và xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước và ký hợp đồng xử lý nước thải với các đơn vị chịu trách nhiệm tại các KCN, đảm bảo lượng nước thải ra được xử lý đúng cách và không gây ảnh hưởng đến môi trường. Đối với khí thải, các hoạt động gia công sản xuất của Công ty không phát sinh ra khói và khí thải độc hại, tuy nhiên SMC vẫn tăng cường thoáng gió tự nhiên và tăng cường diện tích cây xanh trong môi trường làm việc cho CBCNV.

• Về tiếng ồn và độ rung – chủ yếu phát sinh trong suốt quá trình vận hành máy móc, SMC đã áp dụng các biện pháp để hạn chế tối đa những ảnh hưởng về tiếng ồn và độ rung đến CBCNV làm việc trực tiếp và

gián tiếp trong nhà máy như trang bị lớp cao su, lò xo giảm chấn cho máy móc thiết bị gây độ rung, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng hệ thống, bố trí máy móc thiết bị trong dây chuyền hợp lý để tránh cộng hưởng tiếng ồn, và trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân làm việc ở những nơi phát sinh tiếng ồn cao.

TĂNG TRƯỞNG BỀN VỮNG – KIẾN TẠO GIÁ TRỊ

SMC tập trung phát triển cả chiều sâu và chiều rộng, như phát triển thị phần, nâng cao năng suất, vừa khai thác tốt thị trường nội địa, vừa đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, phát triển thị trường nước ngoài và nhất là đẩy mạnh tham gia sâu hơn, tích cực hơn, và hiệu quả hơn nữa trong lĩnh vực gia công chế biến, sản xuất thép để thực hiện tốt mục tiêu phát triển bền vững và ổn định hiệu quả.

Với định hướng chiến lược tập trung vào giá trị cốt lõi là hoạt động SXKD thép, SMC đã khẳng định được vị thế của mình trên thương trường với những thành

quả đáng ghi nhận: là doanh nghiệp thép với 30 năm kinh nghiệm trong ngành có tổng sản lượng tiêu thụ thép ở mức lớn trong nước, là doanh nghiệp thép nội địa có hệ thống Coil Center lớn nhất Việt Nam, hoàn thiện dần chuỗi sản xuất khép kín từ nguyên liệu thép cán nóng ra thành phẩm mạ và ống thép. Đối mặt với không ít khó khăn và thử thách trong suốt chặng đường hình thành và phát triển đến nay, SMC vẫn tiếp tục đứng vững, kiên trì đối đầu với thử thách, duy trì hoạt động SXKD ổn định và ngày càng khẳng định mình trên thương trường, vững bước trên con đường phát triển bền vững mang lại giá trị và lợi ích lâu dài cho cổ đông và đối tác.

Với trách nhiệm của một doanh nghiệp đối với sự phát triển của cộng đồng và xã hội, vì sự tin tưởng của cổ đông, khách hàng, đối tác, các cơ quan đoàn thể, CBCNV, chúng tôi sẽ quyết tâm tiếp tục thực hiện nghiêm túc các định hướng đúng đắn mà Công ty đã và đang thực hiện trong quãng đường hình thành và phát triển.



1. CÔNG TY CON

Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần / vốn góp của Công ty: Không có

Công ty có trên 50% vốn cổ phần / vốn góp do Công ty nắm giữ gồm:



1. CÔNG TY TNHH THÉP SMC

Trụ sở chính	Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Vốn điều lệ	200 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu	100%
Hoạt động chính	Coil Center - Sản xuất, gia công xả bằng, cắt chặt tấm các loại thép lá mạ
Sản phẩm	Thép lá cán nguội, thép lá cán nóng đã tây gỉ, thép lá mạ điện, thép lá mạ kẽm, thép lá mạ màu, thép không gỉ, thép hình, lưới thép hàn, cốt thép...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.713,7	3.238,8	+89,0%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	113,0	99,3	-12,1%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	67,1	41,8	-37,7%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	56,7	34,6	-39,0%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	678,1	1.226,6	+80,9%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	479,7	1.013,6	+111,3%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	198,4	213,0	+7,4%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	6,59	3,07	-3,52%
LNST / Doanh thu thuần	%	3,30	1,07	-2,23%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	8,36	2,82	-5,54%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	28,58	16,24	-12,34%

(*) Doanh thu năm 2018 của Thép SMC có sự tăng trưởng mạnh do việc cơ cấu lại hoạt động kinh doanh của toàn hệ thống, cụ thể là việc chuyển hết các hoạt động kinh doanh xuất khẩu tại SMC mẹ và các đơn vị thành viên khác về cho Công ty TNHH Thép SMC phụ trách. Điều này cũng làm cho tổng tài sản và nợ của Công ty tăng mạnh so với năm trước, và với các hoạt động xuất khẩu (chủ yếu là thương mại) có biên lợi nhuận kinh doanh thấp, đã làm giảm đáng kể các tỷ suất lợi nhuận của Thép SMC từ năm 2018 so với các năm trước đó, không phản ánh chính xác hoàn toàn hiệu quả của riêng hoạt động Coil Center tại Đơn vị.

2. CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ THÉP SMC

Trụ sở chính	KCN Phú Mỹ 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Vốn điều lệ	180 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu	100%
Hoạt động chính	Gia công, xử lý thép cuộn cán nóng, cán ép, tẩy rỉ, sản xuất thép lá mạ kẽm
Sản phẩm	Thép tấm cán nóng, thép tấm cán nóng phi quy cách, thép lá mạ kẽm

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.996,8	3.287,9	+9,7%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	190,2	86,7	-54,4%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	136,8	34,5	-74,8%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	133,1	27,8	-79,1%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	676,6	987,1	+45,9%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	542,5	792,7	+46,1%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	134,1	194,3	+44,9%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	6,35	2,64	-3,7%
LNST / Doanh thu thuần	%	4,44	0,85	-3,6%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	19,67	2,82	-16,9%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	99,25	14,31	-84,9%

(*) Năm 2017, Cơ Khí SMC còn thực hiện chủ yếu các hoạt động gia công và thương mại thép cán nóng, đến tháng 9/2017 mới chuyển đổi công năng và chính thức trở thành đơn vị sản xuất cán ép tẩy mạ kẽm thép tấm lá. Xu hướng giá thép tăng và điều kiện thị trường thuận lợi trong năm 2017 là nguyên nhân chủ yếu cho kết quả kinh doanh khả quan của Đơn vị trong năm. Bước sang năm 2018, Cơ Khí SMC thực hiện vai trò tập trung là đơn vị sản xuất thép lá cán nguội và mạ kẽm, cùng với các biến động lớn của thị trường diễn ra xuyên suốt liên tục trong năm đã ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Đơn vị. Do đó có thể thấy kết quả kinh doanh được so sánh trong 2 năm vừa qua có sự chênh lệch đáng kể.

1. CÔNG TY CON



3. CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI SMC

Trụ sở chính	Đường số 5, KCN Đồng An, P. Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
Vốn điều lệ	50 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu	100%
Hoạt động chính	Kinh doanh vật liệu xây dựng, phân phối thép cho thị trường phía nam
Sản phẩm	Bê tông cốt thép, sắt thép các loại, thép hình, thép dây, thép gân, thép tấm lá...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.790,7	3.107,3	+73,5%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	30,9	39,4	+27,5%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	5,3	14,2	+167,9%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	4,2	11,2	+169,0%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	430,6	437,2	+1,5%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	376,5	383,5	+1,8%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	54,2	53,7	-0,7%
LN gộp / Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1,73	1,27	-0,46%
LNST / Doanh thu thuần	%	0,23	0,36	+0,13%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	0,98	2,58	+1,60%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	7,75	21,0	+13,25%

(*) Cuối năm 2017, Công ty TNHH MTV Thương mại SMC được đổi tên từ SMC Bình Dương trên cơ sở hợp nhất 2 đơn vị thành viên chuyên kinh doanh thép xây dựng, do đó doanh thu và kết quả kinh doanh của Công ty có sự tăng trưởng mạnh trong năm 2018 so với năm trước.

4. CÔNG TY TNHH MTV SMC HÀ NỘI

Trụ sở chính	Lô số 47, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
Vốn điều lệ	64,37 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu	100%
Hoạt động chính	Coil Center – sản xuất gia công chế biến thép tấm lá mạ, phân phối thương mại sắt thép các loại cho thị trường miền Bắc
Sản phẩm	Thép xây dựng, thép lá đen, thép lá mạ, inox...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	768,0	1.019,8	+32,8%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	60,8	53,2	-12,5%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	37,8	29,6	-21,7%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	30,3	23,5	-22,4%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	219,8	410,2	+86,6%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	118,8	286,3	+141,0%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	100,9	123,9	+22,7%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	7,92	5,22	-2,7%
LNST / Doanh thu thuần	%	3,95	2,30	-0,6%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	13,79	5,72	-8,1%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	30,03	19,0	-11,0%

1. CÔNG TY CON



5. CÔNG TY TNHH MTV SMC TÂN TẠO

Trụ sở chính	Lô 33, đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân, TPHCM
Vốn điều lệ	80 tỷ đồng
Tỷ lệ SMC sở hữu	100%
Hoạt động chính	Coil Center – thương mại, sản xuất, gia công chế biến thép tấm các loại
Sản phẩm	Thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nóng phi quy cách (secondary), thép cường độ chịu lực cao...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.737,1	2.802,0	+2,4%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	80,7	136,5	+69,1%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	38,9	93,5	+140,4%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	31,1	74,7	+140,2%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	812,0	602,2	-25,9%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	716,5	491,3	-31,4%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	95,5	110,7	+15,9%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	2,95	4,87	+1,9%
LNST / Doanh thu thuần	%	1,14	2,67	+1,5%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	3,83	12,41	+8,6%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	32,57	67,48	+34,9%



1. CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH ỐNG THÉP SENDO

Trụ sở chính	Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Văn phòng đại diện	396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM
Vốn điều lệ	8.000.000 USD (~176,2 tỷ đồng)
Tỷ lệ SMC sở hữu	75%
Hoạt động chính	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép
Sản phẩm	Ống thép đen và ống thép mạ kẽm các loại

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.677,5	1.567,7	-6,5%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	36,9	24,9	-32,5%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	10,4	(14,3)	n/a
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	10,4	(14,3)	n/a
Tổng tài sản	Tỷ đồng	470,2	613,7	+30,5%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	274,7	432,6	+57,5%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	195,4	181,1	-7,3%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	2,20	1,59	-0,6%
LNST / Doanh thu thuần	%	0,62	(0,91)	-1,5%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	2,21	(2,33)	-4,5%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	5,32	(7,90)	-13,2%

2. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT



2. CÔNG TY LIÊN DOANH SMC – SUMMIT

Trụ sở chính	Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Văn phòng đại diện	396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM
Vốn điều lệ	4.000.000 USD (83,286 tỷ đồng)
Tỷ lệ SMC sở hữu	50%
Hoạt động chính	Kinh doanh phân phối các sản phẩm sắt thép đặc biệt, chất lượng cao
Sản phẩm	Thép coupler, thép dập uốn theo khuôn hình...

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng / Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	1.487,9	1.668,1	+12,1%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	33,0	26,5	-19,7%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	9,0	1,9	-78,9%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	8,3	1,1	-86,7%
Tổng tài sản	Tỷ đồng	420,0	290,5	-30,8%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	299,1	178,6	-40,3%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	120,9	111,9	-7,4%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	2,22	1,59	-0,6%
LNST / Doanh thu thuần	%	0,56	0,07	-0,5%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	1,98	0,38	-1,6%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	6,87	0,98	-5,9%



3. CÔNG TY TNHH LIÊN DOANH SMC – TOAMI

Trụ sở chính	Đường 1B – KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Văn phòng đại diện	396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM
Vốn điều lệ	3.000.000 USD (65,22 tỷ đồng)
Tỷ lệ SMC sở hữu	25%
Hoạt động chính	Sản xuất và gia công các sản phẩm Lưới thép hàn
Sản phẩm	Lưới thép hàn

Chỉ tiêu tài chính	Đơn vị	2017	2018	Tăng/Giảm %
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	110,7	141,3	+27,6%
Lợi nhuận gộp	Tỷ đồng	4,4	0,5	-88,6%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	-6,9	-12,3	n/a
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	-6,9	-12,3	n/a
Tổng tài sản	Tỷ đồng	124,2	104,7	-15,7%
Nợ phải trả	Tỷ đồng	74,7	67,5	-9,6%
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	49,4	37,2	-24,7%
LN gộp / Doanh thu thuần	%	3,97	0,35	-3,6%
LNST / Doanh thu thuần	%	-6,23	-8,70	-14,9%
LNST / Tổng tài sản (ROA)	%	-5,55	-11,75	-17,3%
LNST / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	-13,97	-33,06	-47,0%



NĂM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	73
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	78
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	80
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	84
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	85
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	87

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08 tháng 08 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

Mã chứng khoán: SMC

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON:

Đến ngày 31/12/2018, Công ty có bảy (07) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500801878 ngày 25 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 21 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 200.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 200.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC (trước đây là Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701117241 ngày 10 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 24 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 50.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC.

Trụ sở hoạt động: Đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500974084 ngày 26 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 21 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 180.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC.

Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. THÔNG TIN VỀ CÁC CÔNG TY CON (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104010805 ngày 03 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 30.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước.

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312090619 ngày 18 tháng 12 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 10 tháng 08 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 80.000.000.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo.

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần SMC Hà Nội) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0101095255 thay đổi lần 12 ngày 28 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần SMC Hà Nội thành Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội. Vốn điều lệ là 64.369.800.000 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 64.369.800.000 VND đạt tỷ lệ 100% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty Cổ phần SMC Hà Nội.

Trụ sở hoạt động: Lô số 47, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội.

Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000274 cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2015 được thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 08 năm 2018 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502280821 ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Vốn điều lệ là 176.201.485.313 VND. Trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75%. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp 132.201.485.313 VND đạt tỷ lệ 75% tổng vốn điều lệ thực góp tại Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Tập đoàn được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ma Đức Tú	Thành viên	
Ông Nguyễn Bình Trọng	Thành viên	
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên	
Ông Kondo Makoto	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/4/2018
Ông Đặng Huy Tiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/4/2018

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 02/07/2018
Bà Đoàn Thị Mỹ Lệ	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/10/2018
Ông Đỗ Doãn Thành Công	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 30/09/2018

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Võ Hoàng Vũ ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy ủy quyền số 173/UQ-SMC ngày 15 tháng 07 năm 2017.

5. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. CAM KẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

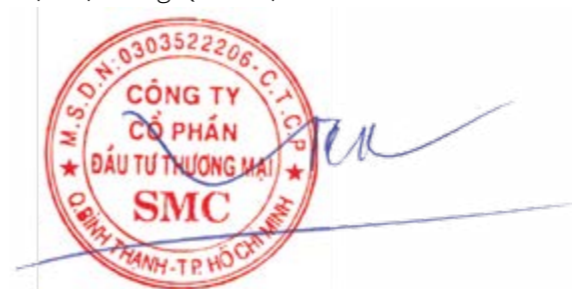
7. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Ngọc Loan
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: A0518113-HN/AISC-DN5

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN VINH

Số Giấy CNĐKHNKT: 0112-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ HÙNG DŨNG

SSố Giấy CNĐKHNKT: 3174-2015-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		3.870.834.938.585	4.026.268.129.011
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	190.346.116.691	398.426.274.862
1. Tiền	111		190.346.116.691	298.610.871.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	99.815.403.175
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	238.500.000.000	83.300.089.528
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	632.908.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(454.624.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		238.500.000.000	83.121.805.528
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.625.519.226.465	1.658.861.366.880
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.529.298.680.838	1.422.551.500.755
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	67.394.248.956	180.342.797.116
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	34.827.469.138	58.457.318.810
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,6	(6.001.172.467)	(2.490.249.801)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	1.418.880.094.504	1.671.880.236.536
1. Hàng tồn kho	141		1.436.032.175.770	1.680.388.611.751
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.152.081.266)	(8.508.375.215)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		397.589.500.925	213.800.161.205
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	6.840.831.524	1.274.940.902
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		390.712.170.149	205.423.254.736
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18b	36.499.252	7.101.965.567
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.212.352.277.673	1.028.449.057.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.843.975.250	3.419.130.880
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	121.234.152.278	87.734.474.987
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	459.346.506	459.346.506
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	1.000.000.000	1.400.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	1.368.877.337	2.184.032.967
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V3,4,6	(111.218.400.871)	(88.358.723.580)
II. Tài sản cố định	220		862.210.858.540	673.911.483.308
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	577.517.766.852	528.313.784.869
- Nguyên giá	222		973.692.759.759	862.922.163.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(396.174.992.907)	(334.608.379.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	144.983.765.377	5.920.896.532
- Nguyên giá	225		150.313.140.970	17.428.781.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.329.375.593)	(11.507.885.088)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	139.709.326.311	139.676.801.907
- Nguyên giá	228		143.132.909.108	143.043.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.423.582.797)	(3.367.107.201)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	61.611.410.576	9.020.303.699
- Nguyên giá	231		62.035.183.233	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(423.772.657)	(60.538.951)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		54.882.111.606	46.239.202.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	54.882.111.606	46.239.202.455
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	149.343.922.425	203.299.923.822
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		65.257.122.425	72.791.423.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110.982.570.344	111.699.960.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(61.895.770.344)	(27.191.460.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		35.000.000.000	46.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		71.459.999.277	92.559.013.740
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	62.628.763.677	77.678.451.216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	8.831.235.600	14.880.562.524
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.083.187.216.258	5.054.717.186.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.788.594.388.842	3.844.847.550.791
I. Nợ ngắn hạn	310		3.687.666.700.948	3.766.546.123.914
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	1.508.400.165.845	1.628.527.837.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	28.310.458.101	63.471.606.880
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18a	8.842.403.904	11.945.753.182
4. Phải trả người lao động	314		-	27.341.404.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	6.141.327.472	4.899.301.099
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.22	902.441.050	51.931.277.690
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	10.821.865.776	129.837.422.946
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	2.120.583.312.487	1.847.181.997.541
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.664.726.313	1.409.522.179
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		100.927.687.894	78.301.426.877
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.22	2.034.231.076	2.934.690.488
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	98.893.456.818	74.563.283.658
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	803.452.731
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.294.592.827.416	1.209.869.636.124
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1.294.592.827.416	1.209.869.636.124
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		549.983.600.000	420.059.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		549.983.600.000	295.183.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		251.181.967.160	253.182.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		29.656.300.000	27.705.700.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	(142.489.800)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		255.835.082.077	158.382.834.356
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.714.673.059	289.833.652.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.603.010.131	40.680.366.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126.111.662.928	249.153.285.929
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.221.205.120	60.847.761.634
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.083.187.216.258	5.054.717.186.915

TP. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2019

NGUYỄN THANH HÀ
Người lập biểu

ĐOÀN THỊ MỸ LỆ
Kế toán trưởng



VÕ HOÀNG VŨ
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.472.994.928.650	12.664.842.894.271
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.703.564.551	10.903.361.149
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	16.466.291.364.099	12.653.939.533.122
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15.812.097.839.265	11.952.938.337.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		654.193.524.834	701.001.196.023
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	30.674.933.680	59.683.196.168
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	159.382.665.527	102.722.078.128
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116.607.853.198	106.910.007.200
8. Phần lãi (hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.534.301.397)	2.397.830.032
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	187.918.847.535	233.732.179.793
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	131.320.728.449	91.987.068.154
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		203.711.915.606	334.640.896.148
12. Thu nhập khác	31	VI.6	32.931.605.425	8.142.881.324
13. Chi phí khác	32	VI.7	5.528.608.639	8.776.476.006
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.402.996.786	(633.594.682)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		231.114.912.392	334.007.301.466
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	57.778.633.873	54.680.228.127
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.245.874.193	2.962.429.803
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		168.090.404.326	276.364.643.536
Cổ đông của Công ty mẹ	61		171.674.773.851	270.152.907.429
Cổ đông không kiểm soát	62		(3.584.369.525)	6.211.736.107
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	3.121	4.837
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	3.121	4.837

TP. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2019

NGUYỄN THANH HÀ
Người lập biểu

ĐOÀN THỊ MỸ LỆ
Kế toán trưởng



VÕ HOÀNG VŨ
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		231.114.912.392	334.007.301.466
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-V12	82.143.251.478	67.286.796.559
- Các khoản dự phòng	03	V.2-4,6,8	69.263.991.808	(36.940.319.094)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		761.352.095	(1.051.391.078)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.977.372.937)	(44.019.669.784)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	116.607.853.198	106.910.007.200
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		485.913.988.034	426.192.725.269
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(177.017.978.125)	(145.275.120.055)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		244.356.435.981	(237.043.769.785)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(481.955.205.319)	715.303.022.615
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		9.483.796.917	(3.242.254.055)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		632.908.200	6.514.790.566
- Tiền lãi vay đã trả	14		(68.309.045.835)	(55.761.178.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(54.092.696.585)	(77.185.599.248)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.015.621.400)	(991.469.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.003.418.131)	628.511.147.698
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(281.055.442.309)	(300.620.504.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		16.092.898.844	40.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(360.131.003.420)	(546.948.573.138)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		216.152.808.948	968.730.250.773
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.197.750.000)	(48.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		717.390.000	7.121.150.525
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.382.307.347	44.964.750.766
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(410.038.790.590)	124.687.983.825

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	224.776.800.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	9.696.120.960.325	11.467.524.181.319
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(9.392.173.364.117)	(12.258.215.447.583)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(6.216.108.102)	(4.881.810.495)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.998.637.500)	(50.511.264.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		243.732.850.606	(621.307.541.259)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(209.309.358.115)	131.891.590.264
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		398.426.274.862	265.899.924.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.229.199.944	634.759.918
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V1	190.346.116.691	398.426.274.862

TP. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2019

NGUYỄN THANH HÀ
Người lập biểu

ĐOÀN THỊ MỸ LỆ
Kế toán trưởng



VÕ HOÀNG VŨ
Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 14 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 08/08/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Trụ sở chính: 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 787 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 650 nhân viên)

7. Cấu trúc Tập đoàn

7.1 Tổng số các Công ty con:

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: bảy (07) công ty con.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có bảy (07) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Đường số 5, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương				
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh.				
Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100,00%	100,00%	100,00%
Trụ sở hoạt động: Lô số 47, KCN Quang Minh, TT Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội.				
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
Trụ sở hoạt động: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				

7.3 Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty và địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	50,00%	50,00%	50,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD.

-Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.240 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: theo giá bình quân gia quyền.

- Thành phẩm, hàng hóa: theo giá thực tế đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	48 năm
-----------------------	--------

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí mở L/C, chi phí thuê đất đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng. Riêng chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí chiết khấu thương mại... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán bất động sản

Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Công ty là chủ đầu tư: doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp Công ty có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng, doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là: 20%.

22. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

23. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

25. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	190.346.116.691	298.610.871.687
Tiền mặt	953.710.059	979.212.848
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	189.392.406.632	297.631.658.839
Các khoản tương đương tiền	-	99.815.403.175
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	99.815.403.175
Cộng	190.346.116.691	398.426.274.862

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 123-124).

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.529.298.680.838	(6.001.172.467)	1.422.551.500.755	(2.490.249.801)
Khách hàng trong nước	1.348.330.933.920	(6.001.172.467)	1.273.820.756.464	(2.490.249.801)
Công Ty Cổ Phần BÉTON 6	11.603.913.165	(3.481.173.950)	12.603.633.183	-
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	121.586.205.840	-	108.291.839.442	-
Công Ty Cổ Phần Thương mại Đầu tư HB	16.116.248.386	-	16.226.049.752	-
Công ty TNHH KIRBY Đông Nam Á	14.224.772.376	-	11.448.395.201	-
Công ty Cổ phần Kết Cấu Thép ATAD	8.300.539.334	-	14.999.732.648	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Trung Quốc Yangtze Viet Nam	21.692.666.118	-	16.617.876.780	-
Công ty TNHH SXTM Ánh Hòa - CN Sóng Thần 3	15.192.067.772	-	42.710.408.245	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm	38.897.195.547	-	15.698.111.407	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	29.291.855.180	-	19.238.557.036	-
Công ty TNHH Xây dựng An Phong	65.088.606.521	-	43.761.931.630	-
Công ty Cổ phần Phú Quang	13.685.053.510	-	10.630.868.592	-
Công ty TNHH Nhà Thép PEB	11.043.234.171	-	15.703.121.799	-
Công ty TNHH SX TM	12.056.010.429	-	41.280.490.837	-
Và Xuất Nhập Khẩu Đức Khánh				
Phải thu các bên liên quan	58.539.024.498	-	115.397.976.422	-
Các khách hàng khác	911.013.541.073	(2.519.998.518)	784.593.411.398	(2.490.249.801)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tt)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng nước ngoài	180.967.746.918	-	148.730.744.291	-
Siam Commercial Metal Company Limited	-	-	44.278.618.484	-
Heng Lylykeav Import Export Co.,Ltd	75.795.374.394	-	72.708.538.860	-
Eoun Steel Co.,Ltd	94.504.227.011	-	-	-
Các khách hàng khác	10.668.145.513	-	31.743.586.947	-
Cộng	1.529.298.680.838	(6.001.172.467)	1.422.551.500.755	(2.490.249.801)
b. Dài hạn	121.234.152.278	(110.594.152.278)	87.734.474.987	(87.734.474.987)
Khách hàng trong nước	121.234.152.278	(110.594.152.278)	87.734.474.987	(87.734.474.987)
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SPC	6.367.855.501	(6.367.855.501)	6.367.855.501	(6.367.855.501)
Công ty TNHH Kim Long Tấn	10.983.479.323	(10.983.479.323)	10.983.479.323	(10.983.479.323)
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	(16.731.432.764)	17.035.286.577	(17.035.286.577)
Công ty CP Xây dựng Gia Trần	3.140.414.858	(3.140.414.858)	(3.140.414.858)	(8.891.559.997)
Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian	8.891.559.997	(8.891.559.997)	8.891.559.997	(8.891.559.997)
Công Ty TNHH Metacor Việt Nam	17.611.396.601	(17.611.396.601)	-	-
Các khách hàng khác	44.455.537.179	(44.455.537.179)	46.203.798.117	(46.203.798.117)
Cộng	1.650.532.833.116	(116.595.324.745)	1.510.285.975.742	(90.224.724.788)
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	54.908.876.588	-	72.884.994.898	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	2.946.534.800	-	27.969.514.930	-
Hanwa Company Limited	-	-	4.581.260.602	-
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	683.613.110	-	9.962.205.992	-
Cộng	58.539.024.498	-	115.397.976.422	-

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	67.394.248.956	-	180.342.797.116	-
Nhà cung cấp trong nước	54.061.633.989	-	180.342.797.116	-
Cty TNHH Tôn Hòa Phát	19.965.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	28.487.060.030	-	69.207.632.549	-
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	-	-	36.036.723.635	-
Công ty TNHH Thương Mại Dương Tiến	-	-	21.037.500.000	-

4. Trả trước cho người bán (tt)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các đối tượng khác	5.609.573.959	-	38.710.624.728	-
Nhà cung cấp nước ngoài	13.332.614.967	-	15.350.316.204	-
Jiangsu Nanyang Machinery Manufacturing Co., Ltd	6.220.427.563	-	4.505.432.533	-
Baosteel Singapore Pte Ltd	5.101.165.417	-	-	-
Các đối tượng khác	2.011.021.987	-	10.844.883.671	-
b. Dài hạn	459.346.506	(459.346.506)	459.346.506	(459.346.506)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tam Anh	386.753.242	(386.753.242)	386.753.242	(386.753.242)
Các đối tượng khác	72.593.264	(72.593.264)	72.593.264	(72.593.264)
Cộng	67.853.595.462	(459.346.506)	180.802.143.622	(459.346.506)

5. Phải thu về cho vay	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	1.000.000.000	-	1.400.000.000	-
Cho vay đến các cá nhân (thời hạn 36 tháng, lãi suất 6%/năm)	1.000.000.000	-	1.400.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	-	1.400.000.000	-

6. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	34.827.469.138	-	58.457.318.810	-
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, ký quỹ	4.902.254.776	-	3.369.436.740	-
Phải thu UBND TPHCM liên quan đến tiền lãi vay được hỗ trợ	-	-	816.157.744	-
Các khoản tạm ứng	645.303.000	-	1.386.773.600	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.076.394.292	-	52.069.357.358	-
Phải thu khác	14.203.517.070	-	815.593.368	-
b. Dài hạn	1.368.877.337	(164.902.087)	2.184.032.967	(164.902.087)
Ký quỹ thuê tài chính	721.973.750	-	1.537.129.380	-
Lãi chậm thanh toán	164.902.087	(164.902.087)	164.902.087	(164.902.087)
Các khoản ký quỹ khác	482.001.500	-	482.001.500	-
Cộng	36.196.346.475	(164.902.087)	60.641.351.777	(164.902.087)

7. Nợ xấu: (Xem trang 125-126).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	128.865.474.405	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	669.780.415.505	(6.286.582.565)	942.239.839.095	(3.027.185.650)
Công cụ, dụng cụ	1.208.379.221	790.233.694	-	-
Thành phẩm	322.174.228.052	(9.173.853.133)	268.098.999.715	(5.481.189.565)
Hàng hoá	314.003.678.587	(1.691.645.568)	469.259.539.247	-
Cộng	1.436.032.175.770	(17.152.081.266)	1.680.388.611.751	(8.508.375.215)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: xem V.21.
- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

9. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 127).

10. Tài sản cố định thuê tài chính			
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	13.121.629.020	4.307.152.600	17.428.781.620
Tăng trong năm	145.192.289.151	5.120.851.819	150.313.140.970
Giảm trong năm	(13.121.629.020)	(4.307.152.600)	(17.428.781.620)
Số dư cuối năm	145.192.289.151	5.120.851.819	150.313.140.970
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.294.487.223	2.213.397.865	11.507.885.088
Khấu hao trong năm	6.716.211.431	729.160.145	7.445.371.576
Khấu hao giảm trong năm	(10.752.446.003)	(2.871.435.068)	(13.623.881.071)
Số dư cuối năm	5.258.252.651	71.122.942	5.329.375.593
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.827.141.797	2.093.754.735	5.920.896.532
Số dư cuối năm	139.934.036.500	5.049.728.877	144.983.765.377

11. Tài sản cố định vô hình			
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	8.767.079.341	143.043.909.108
Tăng trong năm	-	824.000.000	824.000.000
Giảm trong năm	-	(735.000.000)	735.000.000

11. Tài sản cố định vô hình (tt)			
Số dư cuối năm	134.276.829.767	8.856.079.341	143.132.909.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.367.107.201	3.367.107.201
Khấu hao trong năm	-	791.475.596	791.475.596
Giảm trong năm	-	(735.000.000)	(735.000.000)
Số dư cuối năm	-	3.423.582.797	3.423.582.797
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	5.399.972.140	139.676.801.907
Số dư cuối năm	134.276.829.767	5.432.496.544	139.709.326.311

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (**)	Cơ sở hạ tầng (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	9.080.842.650	9.080.842.650
Mua trong năm	52.954.340.583	-	52.954.340.583
Số dư cuối năm	52.954.340.583	9.080.842.650	62.035.183.233
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	60.538.951	60.538.951
Khấu hao trong năm	-	363.233.706	363.233.706
Số dư cuối năm	-	423.772.657	423.772.657
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	9.020.303.699	9.020.303.699
Số dư cuối năm	52.954.340.583	8.657.069.993	61.611.410.576

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho thuê.

(**) Là chi phí mua nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 191, tờ khai bản đồ số 11, Số 73 Hoàng Văn Thụ, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/03/2018. Theo đó, giá trị đất, nhà cửa vật kiến trúc và các tài sản khác gắn liền trên đất được hai bên thống nhất với tổng giá trị là 46.812.000.000 đồng, phần còn lại là lệ phí trước bạ và phí nhà đất

(**) Quyền sử dụng đất tại đường Nguyễn Thị Sáu, Khu dân cư Phú An (lô số 20), khu đô thị mới nam sông Cần Thơ, phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ. Thuộc tờ khai bản đồ số 01 với diện tích 250 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số CG 824905 ngày 23/01/2017 do Sở tài nguyên môi trường Tp. Cần Thơ cấp, thời hạn sử dụng đất: lâu dài. Tài sản gắn liền với đất: nhà ở, diện tích xây dựng: 200 m², diện tích sàn: 943,7 m². Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của lô đất này. Hiện tại đang năm giữ chờ tăng giá để bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018	01/01/2018
Mua sắm tài sản cố định	607.934.661	170.400.000
Chi phí lắp mới 02 máy xả băng	8.726.742.392	-
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Xây dựng nhà máy ống thép Sendo - giai đoạn 2	-	39.003.206.336
Dự án nhà máy SMC Hà Nội - Giai đoạn 2	7.977.166.123	-
Quyền sử dụng đất tại Tp. Đà Nẵng (*)	27.731.400.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.338.868.430	1.565.596.119
Cộng	54.882.111.606	46.239.202.455

(Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.

(*) Thuộc tờ khai bản đồ số 01 với diện tích 27731,4 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BX 442013 ngày 13/01/2015 do Sở tài nguyên và Môi trường Tp. Đà Nẵng cấp, thời hạn sử dụng đất đến ngày 08/08/2054. Hiện công ty chưa làm xong thủ tục chuyển nhượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

14. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.840.831.524	1.274.940.902
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	146.786.553	301.402.270
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.567.242.700	833.579.198
Chi phí mở L/C chờ phân bổ	-	138.759.434
Chi phí thuê kho chờ phân bổ	600.000.000	-
Chi phí chờ phân bổ khác	3.526.802.271	1.200.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	62.628.763.677	77.678.451.216
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	54.306.226.755	71.405.640.234
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.644.360.698	3.661.837.014
Phí hạ tầng Khu Công nghiệp trả trước	2.214.381.369	1.708.773.452
Chi phí thành lập chờ phân bổ	-	410.707.265
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	186.986.047	414.892.347
Chi phí chờ phân bổ khác	276.808.808	76.600.904
Cộng	69.469.595.201	78.953.392.118
(*) Bao gồm		
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương	1.606.865.738	1.667.120.294
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	1.076.944.050	1.098.997.510
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	45.283.161.945	46.698.260.756
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	-	14.913.137.424
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1.325.382.977	1.748.233.712

Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.013.872.045	5.013.872.045
Chi phí đền bù tại lô đất số 47, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Vĩnh Phúc (nay là thành phố Hà Nội)	-	266.018.493
Cộng	54.306.226.755	71.405.640.234

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	3.120.906.620	10.690.441.083
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.240.000.000	1.512.000.000
Khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Chi phí khấu hao	3.147.482.482	1.778.839.919
Chi phí thuê nhà xưởng	168.256.483	-
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn tại công ty liên kết Toami chưa ghi nhận thu nhập	238.589.734	586.938.098
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(83.999.718)	312.343.424
Cộng	8.831.235.600	14.880.562.524

16. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	1.508.400.165.845	1.508.400.165.845	1.628.527.837.579	1.628.527.837.579
Nhà cung cấp trong nước	1.238.698.052.187	1.238.698.052.187	1.203.613.540.227	1.203.613.540.227
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	166.715.939.668	166.715.939.668	216.926.111.771	216.926.111.771
Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	245.409.713.954	245.409.713.954	313.645.204.030	313.645.204.030
Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam	36.581.150.683	36.581.150.683	-	-
Công ty TNHH Posco SS - Vina	110.828.221.555	110.828.221.555	165.725.253.966	165.725.253.966
Phải trả các bên liên quan	401.850.801.658	401.850.801.658	266.996.038.104	266.996.038.104
Các đối tượng khác	277.312.224.669	277.312.224.669	240.320.932.356	240.320.932.356
Nhà cung cấp nước ngoài	269.702.113.658	269.702.113.658	424.914.297.352	424.914.297.352
Bedrock (Hong Kong) Company Limited	83.168.895.040	83.168.895.040	-	-
GS Global Corporation	-	-	93.691.496.554	93.691.496.554
China Steel Global Trading Corporation	102.844.949.939	102.844.949.939	56.754.804.220	56.754.804.220
Benxi Iron & Steel Hong Kong Limited	-	-	59.850.818.154	59.850.818.154
Hanwa Singapore Pte Co., Ltd	39.604.889.577	39.604.889.577	-	-
Các khách hàng khác	44.083.379.102	44.083.379.102	214.617.178.424	214.617.178.424
Cộng	1.508.400.165.845	1.508.400.165.845	1.628.527.837.579	1.628.527.837.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH SMC TOAMI	160.541.330	160.541.330	1.766.762.236	1.766.762.236
Công ty TNHH SMC Summit	165.252.383.658	165.252.383.658	255.743.554.700	255.743.554.700
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	236.437.876.670	236.437.876.670	9.485.721.168	9.485.721.168
Cộng	401.850.801.658	401.850.801.658	266.996.038.104	266.996.038.104

17. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	28.310.458.101	63.471.606.880
Khách hàng trong nước	28.256.131.753	61.887.758.308
Công ty CP Xây Lắp Thương Mại 2	-	20.652.908.285
Công ty TNHH Thép Trường Giang Sài Gòn	-	13.449.509.031
Các bên liên quan	7.206.909.505	-
Các đối tượng khác	21.049.222.248	27.785.340.992
Khách hàng nước ngoài	54.326.348	1.583.848.572
Cộng	28.310.458.101	63.471.606.880
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn SMC - SUMMIT	7.206.909.505	-
Cộng	7.206.909.505	-

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	204.261.445.456	204.261.445.456	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	192.347.627.655	192.347.627.655	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.521.644.109	50.711.987.776	54.092.696.585	8.140.935.300
Thuế thu nhập cá nhân	424.109.073	5.946.997.963	5.669.638.432	701.468.604
Thuế nhập khẩu	-	22.975.965.539	22.975.965.539	-
Các loại thuế khác	-	1.231.361.579	1.231.361.579	-
Cộng	11.945.753.182	477.475.385.968	480.578.735.246	8.842.403.904
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	28.987.259	-	7.511.993	36.499.252
Thuế nhập khẩu nộp dư	6.332.211	6.332.211	-	-
Thuế TNDN nộp dư	7.066.646.097	7.066.646.097	-	-
Cộng	7.101.965.567	7.072.978.308	7.511.993	36.499.252

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay còn phải trả	3.662.066.690	4.879.301.099
Chi phí còn phải trả khác	2.479.260.782	20.000.000
Cộng	6.141.327.472	4.899.301.099

20. Phải trả khác	31/12/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	179.478.604	104.327.760
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	128.474.642.578
Các khoản phải trả khác	10.642.387.172	1.258.452.608
Cộng	10.821.865.776	129.837.422.946

21. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	2.120.583.312.487	2.120.583.312.487	1.847.181.997.541	1.847.181.997.541
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	337.924.014.361	337.924.014.361	297.730.693.612	297.730.693.612
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.473.698.325.031	1.473.698.325.031	1.388.692.998.875	1.388.692.998.875
(3) Ngân hàng TMCP Hàng Thương Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	65.339.793.669	65.339.793.669
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	17.973.697.676	17.973.697.676
(4) Ngân hàng Sinopac	68.565.392.055	68.565.392.055	-	-
(5) Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam	86.405.371.760	86.405.371.760	-	-
(6) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
(7) Vay cá nhân	4.360.000.000	4.360.000.000	41.655.000.000	41.655.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	42.630.209.280	42.630.209.280	35.789.813.709	35.789.813.709
b. Vay dài hạn	30.379.064.603	30.379.064.603	74.563.283.658	74.563.283.658
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan (Việt Nam)	-	-	4.093.200.000	4.093.200.000
(8) Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	23.867.433.783	23.867.433.783	36.383.621.798	36.383.621.798
(9) Ngân hàng TNHH Indovina	2.050.209.000	2.050.209.000	4.010.454.000	4.010.454.000
(10) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	25.931.285.760	25.931.285.760	63.606.285.760	63.606.285.760
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(21.469.863.940)	(21.469.863.940)	(33.530.277.900)	(33.530.277.900)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Nợ thuê tài chính dài hạn	68.514.392.215	68.514.392.215	-	-
(11) - Nợ thuê tài chính	89.674.737.555	89.674.737.555	1.827.193.468	1.827.193.468
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(21.160.345.340)	(21.160.345.340)	(1.827.193.468)	(1.827.193.468)
Cộng	2.219.476.769.305	2.219.476.769.305	1.921.745.281.199	1.921.745.281.199

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

a. Vay ngắn hạn

(1) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam** theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 0044/1828/N-CTD ngày 26/04/2018 và hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0044/1828/N-KD/01 ngày 26/04/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018: 249.182.900.330 đồng.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 057/TBN-KDN/18TD ngày 07/03/2018 với hạn mức là 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 từ 5,8% đến 7%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và bảo lãnh của bên thứ ba. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 88.741.114.031 đồng.

(2) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam** theo các hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng số 17.2380131/2017-HĐCVHM/NHCT900 ngày 11/12/2017 và với tổng hạn mức là 1.000 tỷ đồng; thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 779.315.635.677 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 18.3230093/2018 - HĐCVHM/NHCT900 ngày 19/9/2018, với tổng hạn mức là 300.000.000.000 VND; thời hạn vay 03 đến 06 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ và thụ hưởng số nợ tiền đòi nợ, quyền được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả ứng trước... theo hợp đồng thế chấp số 15.26500099/HĐTCHTK&KPTLC ngày 05/10/2015; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 6,2%-6,5%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 246.751.397.447 VND.

- Hợp đồng số 18.2380052/2018 - HĐLCHM/NHCT900 ngày 07/06/2018, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng đối với vay thông thường hoặc 6 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS. Khoản vay được bằng hàng hóa luân chuyển và quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và nhà xưởng hiện hữu tại KCN Phú Mỹ, TP BR-VT. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 263.642.662650 đồng.

- Hợp đồng số 18.65.0002/2018-HĐCVHM/NHCT264 ngày 17/01/2018 với hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2018-2019, lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 7%/năm, thời hạn vay: 03-06 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 183.988.629.257 đồng. Tài sản đảm bảo là: tài sản hình thành từ vốn vay và một số tài sản khác.

(3) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam** theo các hợp đồng tín dụng số 18/2018/HĐTD ngày 28/7/2018, với tổng hạn mức là 150.000.000.000 VND; thời hạn vay 03 đến 06 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 6,85%- 7,11%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 27.000.000.000 VND.

(4) Khoản vay **Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM** theo hợp đồng tín dụng số 181002 ngày 18/04/2018 với hạn mức là 3.000.000USD; thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 : 68.565.392.055 đồng.

(5) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú (HD Bank)** theo hợp đồng cấp tín dụng số 15679/17MN/HĐTD ngày 21/12/2017; với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là USD 3.717.959,19 tương đương 86.405.371.760 VND.

(6) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/94681/HĐTD ngày 26/09/2018 với hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018: 80.000.000.000 đồng

(7) Khoản **vay cá nhân** theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 4.360.000.000 đồng.

b. Vay dài hạn

(8) Khoản vay **Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam** theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015; HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015 và HCM/000048/16 ngày 01/03/2016 với tổng hạn mức là 1.496.705,00 USD; mục đích vay: mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm; lãi suất vay tại ngày 31/12/2018: 2,75%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 578.096,95 USD tương đương 13.434.973.118 đồng. Trong đó, khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả là 362.688 USD tương đương 8.428.869.120 đồng.

- Đơn xin cấp tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/8/2015 với hạn mức chính là 858.000.00 USD, hạn mức phụ là 500.000,00 USD. Thời hạn vay: 05 năm. Mục đích vay: nhằm tài trợ / hoàn lại một phần (lên đến 37,88%) chi phí mua Máy móc và Thiết bị mới với tổng giá trị là 1.320.000,00 USD theo Hợp đồng mua bán số 15SMCZH007 ngày 11/5/2015 cho việc sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo: toàn bộ máy móc thiết bị mới được tài trợ một phần bởi nguồn vốn vay với tổng giá trị là 1.320.000,00 USD thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và sự bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC cho số tiền vay 500.000,00 USD. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 218.741,00 USD tương đương 5.084.634.545 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 125.004,00 USD tương đương 2.905.717.980 VND.

- Hợp đồng số HCM000252/16 ngày 02/11/2016 với hạn mức tín dụng là 345.000.00 USD; thời hạn vay: 60 tháng, ân hạn: 12 tháng. Mục đích vay: đầu tư máy móc và thiết bị. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 3,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, bên thứ Ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 230,113.00 USD tương đương 5.347.826.120 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 85,416.00 USD tương đương 1.985.067.840 đồng.

(9) Khoản vay **Ngân hàng TNHH Indovina** theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000,00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xả băng SL-1300-032 và lãi suất vay tại 30/6/2018 là 2,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HĐTCMM với giá trị ước tính là 519.000,00 USD. Số dư nợ đến ngày 31/12/2018 là 88.200,00 USD tương đương 2.050.209.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 88.200,00 USD tương đương 2.050.209.000 VND.

(10) Khoản vay **Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam** theo các hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900 ngày 13/02/2017 và sửa đổi bổ sung SDDBS/NHCT900, với tổng hạn mức là 77.749.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VND; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Thị trấn Phú Mỹ Huyện Tân Thành Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 31/12/2018 là 9,80%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2018 là 25.931.285.760 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.100.000.000 VND.

c. Nợ thuê tài chính

(11) Nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm:

- Hợp đồng thuê tài chính số B180903401 ngày 06/09/2018 với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease, tài sản thuê là 1 ô tô tải hiệu HINO 2 ô tô tải (có cần cẩu) hiệu HINO. Số dư tại ngày 31/12/2018 là: 4.352.998.016 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.035.657.524 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018 với Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM, tài sản thuê là dây chuyền xả băng SL-1300-032. Số dư tại ngày 31/12/2018 là: 461.250 USD, tương đương 10.719.450.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là USD 100,644 tương đương 2.338.966.560 đồng.

- Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.06/CTTC ngày 10/5/2017 và phụ lục hợp đồng 73.17.06/UTNK ký ngày 17/4/2018, tài sản dây chuyền máy cán nguội với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 3,45% và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM, giá mua lại 22.000.000 VNĐ. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 là 4,7%. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 1.545.048,00 USD tương đương **35.914.640.760 VND**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 378.384,00 USD tương đương 8.795.536.080 VND.

- Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018, tài sản dây chuyền mạ kẽm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4,0% và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho Thuê Tài Chính NH TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM, giá mua lại 15.000.000 VNĐ. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 là 4,0%. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 780.000,00 USD tương đương **18.131.100.000 VND**. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 170.184,00 USD tương đương 3.955.927.080 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.09/CTTC ngày 24/07/2017 và phụ lục 01 ngày 25/8/2017, tài sản thuê là hệ thống 02 máy sản xuất ống thép cao tần. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2018 là USD 884,533.08 tương đương 20.556.548.779 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là USD 216,620.4 tương đương 5.034.258.096 đồng.

22. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	902.441.050	51.931.277.690
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa	902.441.050	51.931.277.690
b. Dài hạn	2.034.231.076	2.934.690.488
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa	2.034.231.076	2.934.690.488
Cộng	2.936.672.126	54.865.968.178

23. Vốn chủ sở hữu	31/12/2018	01/01/2018
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 128).		
b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	-	12.042.186.989
Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	45.221.205.120	48.805.574.645
Cộng	45.221.205.120	60.847.761.634
c. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	54.998.360	42.005.961
Cổ phiếu phổ thông	54.998.360	42.005.961
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	(6.718)
Cổ phiếu phổ thông	-	(6.718)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	54.998.360	41.999.243
Cổ phiếu phổ thông	54.998.360	41.999.243
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2018			
a. Tài sản nhận giữ hộ	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:	1.049.129	Kg	Thép cuộn	Bình thường
	31/12/2018		01/01/2018	
b. Ngoại tệ các loại	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ - USD	2.837.457,08	65.692.726.087	3.552.384,97	80.532.567.270
Nợ khó đòi đã xử lý	11.472.287.664	11.472.287.664	7.095.763.147	7.095.763.147
Cộng	11.475.125.121	77.165.013.751	7.099.315.532	87.628.330.417

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
a. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	16.188.801.496.555	12.618.011.403.069
Doanh thu cung cấp dịch vụ	247.474.578.821	38.868.961.952
Doanh thu khác	36.718.853.274	7.962.529.250
Cộng doanh thu	16.472.994.928.650	12.664.842.894.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(6.560.899.908)	(9.055.834.762)
Chiết khấu thương mại	(7.110.364)	(663.103.100)
Giảm giá hàng bán	(135.554.279)	(1.184.423.287)
Cộng doanh thu thuần	16.466.291.364.099	12.653.939.533.122
b. Doanh thu các bên liên quan		
Công ty TNHH SMC Summit	1.256.474.965.715	651.560.161.511
Công ty TNHH MTV SMC Toami	65.443.765.421	86.753.434.360
Hanwa Company Limited	-	10.271.294.551
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	76.365.818.745	31.054.189.828
Cộng	1.398.284.549.881	779.639.080.250

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	15.803.454.133.214	11.950.771.484.072
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	8.643.706.051	2.166.853.027
Cộng	15.812.097.839.265	11.952.938.337.099

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.210.337.849	45.290.904.414
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	490.444.629	254.906.892
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.026.743.200	2.788.376.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.376.178.931	3.202.442.699
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	6.226.400
Bán chứng khoán	2.180.458.471	7.945.157.805
Lãi bán ngoại tệ	1.654.781.669	-
Doanh thu tài chính khác	735.988.931	195.181.758
Cộng	30.674.933.680	59.683.196.168

4. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	116.607.853.198	106.910.007.200
Chi phí vốn tăng thêm phát sinh từ vay bằng VND tham chiếu lãi suất USD	-	713.071.947
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	34.249.685.800	(23.180.237.414)
Lỗ bán chứng khoán	4.666.930.659	17.581.631.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	761.352.095	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.130.167.612	697.605.304
Chi phí tài chính khác	966.676.163	-
Cộng	159.382.665.527	102.722.078.128

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	25.402.998.396	23.845.432.112
Chi phí đồ dùng văn phòng	207.770.999	275.971.826
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.670.618.331	4.659.071.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.478.920.166	199.694.864.025
Chi phí vận chuyển	127.042.676.447	193.938.652.579
Chi phí khác	23.436.243.719	5.756.211.446
Chi phí bằng tiền khác	6.158.539.643	5.256.840.342
Cộng	187.918.847.535	233.732.179.793
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	38.083.946.269	56.631.124.574
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.295.085.730	1.102.594.915
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.537.009.223	11.917.219.657
Thuế, phí, lệ phí	42.053.254	333.074.115
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	26.370.599.957	(15.926.934.707)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.252.171.157	23.718.904.374
Chi phí bằng tiền khác	23.739.862.859	14.211.085.226
Cộng	131.320.728.449	91.987.068.154

6. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	9.129.366.987	-
Thu nhập do xử lý công nợ tồn đọng lâu năm	169.028.644	-
Thu nhập từ nhận bồi thường, chậm thanh toán, lãi quá hạn	12.398.923.441	4.443.235.357
Thu nhập từ việc hoàn nhập lương thưởng	5.014.742.188	-
Thu nhập khác	6.219.544.165	3.699.645.967
Cộng	32.931.605.425	8.142.881.324

7. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí phạt, bồi thường	3.661.701.500	3.256.491.121
Chi phí khác	1.866.907.139	1.205.467.163
Giá trị còn lại TSCĐ hư hỏng	-	4.314.517.722
Cộng	5.528.608.639	8.776.476.006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	15.589.195.672	20.661.091.942
Công ty TNHH Thép SMC	6.970.250.191	10.942.307.498
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	3.013.560.087	3.909.529.161
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	4.372.697.287	3.751.646.363
Công ty Cổ phần SMC Hà Nội	6.202.935.580	7.636.862.093
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	1.791.457.226	-
Công ty Cổ phần SMC Tân Tạo	19.838.537.830	7.778.791.070
Cộng	57.778.633.873	54.680.228.127

9. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	168.090.404.326	276.364.643.536
Trong đó:		
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(3.584.369.525)	6.211.736.107
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	171.674.773.851	270.152.907.429
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.106.432.239)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.106.432.239)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ (*)	171.674.773.851	266.046.475.190
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	54.998.360	54.998.360
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.121	4.837

(*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2018 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	171.674.773.851	266.046.475.190
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	171.674.773.851	266.046.475.190
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	54.998.360	54.998.360
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm có yếu tố suy giảm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	54.998.360	54.998.360
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.121	4.837

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm nay		
VND	+100	(17.100.839.964)
VND	-100	17.100.839.964
USD	+100	(455.466.562)
USD	-100	455.466.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm trước		
VND	+200	(28.271.691.734)
VND	-200	28.271.691.734
USD	+100	(266.126.141)
USD	-100	266.126.141

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
Năm nay	+1%	(1.342.810.230)
	-1%	1.342.810.230
Năm trước	+1%	(266.126.141)
	-1%	266.126.141

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn Upcom của Tập đoàn là 49.086.800.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 84.508.500.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 4.908.680.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 4.908.680.000 đồng Việt Nam.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
>181 ngày	-	126.203.594.230
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	126.203.594.230
Dự phòng giảm giá trị	-	(117.219.573.338)
Giá trị thuần		8.984.020.892
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
>181 ngày	-	92.467.124.475
Tổng cộng giá trị ghi sổ	-	92.467.124.475
Dự phòng giảm giá trị	-	(90.848.973.381)
Giá trị thuần	-	1.618.151.094

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	2.120.583.312.487	98.893.456.818	-	2.219.476.769.305
Phải trả người bán	1.508.400.165.845	-	-	1.508.400.165.845
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	16.783.714.644	-	-	16.783.714.644
Cộng	3.645.767.192.976	98.893.456.818	-	3.744.660.649.794
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	1.847.181.997.541	74.563.283.658	-	1.921.745.281.199
Phải trả người bán	1.628.527.837.579	-	-	1.628.527.837.579
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	134.632.396.285	-	-	134.632.396.285
Cộng	3.610.342.231.405	74.563.283.658	-	3.684.905.515.063

Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.696.120.960.325	11.467.524.181.319
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.392.173.364.117	12.258.215.447.583

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty TNHH SMC Summit	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa	1.251.850.556.450	54.908.876.588
		Mua hàng hóa	(763.129.159.290)	(165.252.383.658)
		Người mua trả tiền trước	-	(7.206.909.505)
		Tiền đền hàng	(117.155.230)	-
Công ty TNHH SMC Toami	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	4.624.409.265	-
		Bán hàng hóa	65.033.269.421	2.946.534.800
Công ty TNHH SMC Toami	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	(7.331.431.254)	(160.541.330)
		Cung cấp dịch vụ	410.496.000	-
		Bán hàng hóa	76.312.195.292	677.684.110
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	Cùng nhà đầu tư	Cung cấp dịch vụ	53.623.453	5.929.000
		Mua hàng hóa	(264.736.450.596)	(236.437.876.670)

+ Thu nhập của Ban điều hành	Năm 2018	Năm 2017
Ban Điều hành	13.748.275.077	4.561.709.626
Cộng	13.748.275.077	4.561.709.626

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 130).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2017 Số đã trình bày	Năm 2017 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	7.180	4.837	(2.343)
Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	7.180	4.837	(2.343)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2019

NGUYỄN THANH HÀO
Người lập biểu

ĐOÀN THỊ MỸ LỆ
Kế toán trưởng



VÕ HOÀNG VŨ
Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018				01/01/2018			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	
2.1 Chứng khoán kinh doanh								
Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCoM								
Công ty CP Tư vấn XD Tổng hợp	-	-	-	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000		
Cộng	-	-	-	632.908.200	(454.624.200)	178.284.000		
2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
a. Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	238.500.000.000		238.500.000.000	238.500.000.000		83.121.805.528	83.121.805.528	
b. Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	35.000.000.000		35.000.000.000	35.000.000.000		46.000.000.000	46.000.000.000	
- Trái phiếu nắm giữ kỳ hạn 10 năm, lãi lãnh hàng năm	25.000.000.000		25.000.000.000	25.000.000.000		21.000.000.000	21.000.000.000	
- Trái phiếu nắm giữ kỳ hạn 10 năm, lãi lãnh hàng năm	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000		25.000.000.000	25.000.000.000	
Cộng	273.500.000.000		273.500.000.000	129.121.805.528		129.121.805.528	129.121.805.528	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

2.3 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2018	01/01/2018				
	Giá gốc	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty liên kết và cty khác	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng/ lãi (lỗ) trong công ty liên kết và cty khác	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	57.574.500.000	7.682.622.425	65.257.122.425	57.574.500.000	15.216.923.822	72.791.423.822
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	41.640.000.000	14.320.565.932	55.960.565.932	41.640.000.000	18.790.442.599	60.430.442.599
Công ty TNHH SMC Toami	15.934.500.000	(6.637.943.507)	9.296.556.493	15.934.500.000	(3.573.518.777)	12.360.981.223
Đầu tư vào đơn vị khác	110.982.570.344	(61.895.770.344)	49.086.800.000	111.699.960.344	(27.191.460.344)	84.508.500.000
<i>Chứng khoán đã niêm yết</i>						
Công ty CP Thép Pomina	32.882.570.344	(17.794.770.344)	15.087.800.000	33.599.960.344	(10.791.460.344)	22.808.500.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	54.000.000.000	(31.852.000.000)	22.148.000.000	54.000.000.000	-	54.000.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	10.100.000.000	(1.049.000.000)	9.051.000.000	10.100.000.000	(2.400.000.000)	7.700.000.000
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(11.200.000.000)	2.800.000.000	14.000.000.000	(14.000.000.000)	-
Cộng	168.557.070.344	(54.213.147.919)	114.343.922.425	169.274.460.344	(11.974.536.522)	157.299.923.822

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Nợ xấu

	31/12/2018	01/01/2018				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	126.203.594.230	8.984.020.892	-	92.467.124.475	-	-
Công Ty Cổ Phần BÉTON 6	11.603.913.165	8.122.739.215	Khoản phải thu quá hạn từ 1- 2 năm khó có khả năng thu hồi	-	-	Khoản phải thu quá hạn từ 1- 2 năm khó có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	1.044.556.569	522.278.284	Các đối tượng khác	1.474.556.569	-	Khoản phải thu quá hạn từ 2- 3 năm khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	1.277.237.534	161.760.069		696.249.957	-	
Các đối tượng khác	1.059.486.091	177.243.324		1.590.679.915	-	
Công ty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	-		6.367.855.501	-	
Công ty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	-		3.563.518.010	-	
Công ty CP Xây dựng Gia Trần	3.140.414.858	-		3.140.414.858	-	
Công ty TNHH Kim Long Tấn	10.983.479.323	-		11.048.125.525	-	
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	-		17.035.286.577	-	
Công ty Cổ phần Bê tông Không Gian	8.891.559.997	-		8.891.559.997	-	
Công ty CP Tập đoàn Khang Thông	3.609.704.278	-		3.609.704.278	-	
Các đối tượng khác	25.080.907.327	-		25.080.907.327	-	
Các đối tượng khác	459.346.506	-	Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm	459.346.506	-	Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7 Nợ xấu (tt)

	31/12/2018	01/01/2018				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Công ty TNHH XD Number One	4.841.709.230	-	-	4.841.709.230	-	-
Metalworld Trading Pre Ltd	7.567.453.431	-	-	-	-	-
Công Ty TNHH Metacor Việt Nam	17.611.396.601	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)	-	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	1.500.000.000	-	-	2.500.000.000	-	-
Các đối tượng khác	869.623.045	-	-	2.167.210.225	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	281.003.374.364	469.396.153.180	92.691.253.007	19.831.383.387	862.922.163.938
Mua trong năm	-	38.916.809.602	21.963.416.183	401.550.000	61.281.775.785
Đầu tư XD CB hoàn thành	66.154.320.551	5.991.658.181	-	-	72.145.978.732
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	13.191.944.000	2.519.250.993	-	15.711.194.993
Tăng khác	-	3.099.363.274	1.800.435.607	-	4.899.798.881
Thanh lý, nhượng bán	-	(39.050.340.339)	(755.990.910)	-	(39.806.331.249)
Giảm khác	-	(3.386.821.321)	(75.000.000)	-	(3.461.821.321)
Số dư cuối năm	347.157.694.915	488.158.766.577	118.143.364.880	20.232.933.387	973.692.759.759
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	88.366.369.548	170.582.275.048	57.827.650.227	17.832.084.246	334.608.379.069
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	15.583.235.485	48.526.822.707	8.509.610.795	923.501.613	73.543.170.600
Khấu hao giảm trong năm	-	10.752.446.003	1.671.144.664	-	12.423.590.667
Tăng khác	-	1.564.485.666	1.200.290.404	-	2.764.776.070
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.730.306.793)	(755.990.910)	-	(25.486.297.703)
Giảm khác	-	(1.603.625.796)	(75.000.000)	-	(1.678.625.796)
Số dư cuối năm	103.949.605.033	205.092.096.835	68.377.705.180	18.755.585.859	396.174.992.907
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	192.637.004.816	298.813.878.132	34.863.602.780	1.999.299.141	528.313.784.869
Số dư cuối năm	243.208.089.882	283.066.669.742	49.765.659.700	1.477.347.528	577.517.766.852

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.646.462.273 VND.

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 181.928.060.567 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	295.183.610.000	153.531.767.160	5.373.000.000	(142.489.800)	97.827.815.090	144.498.511.380	54.684.646.938	750.956.860.768
Tăng vốn	124.876.000.000	-	-	-	-	-	-	124.876.000.000
Tăng vốn của đơn vị thành viên	-	-	22.332.700.000	-	-	(22.332.700.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	270.152.907.429	-	270.152.907.429
Tăng khác	-	99.900.800.000	-	-	-	-	-	99.900.800.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.075.657.819)	-	(5.075.657.819)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Đơn vị thành viên	-	-	-	-	-	(358.945.950)	-	(358.945.950)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	60.000.000.000	(60.000.000.000)	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển từ Đơn vị thành viên	-	-	-	-	555.019.266	(555.019.266)	-	-
Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	-	-	(14.755.821.500)	-	(14.755.821.500)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(20.999.621.500)	-	(20.999.621.500)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	6.163.114.696	6.163.114.696
Giảm khác	-	(250.000.000)	-	-	-	(740.000.000)	-	(990.000.000)
Số dư cuối năm trước	420.059.610.000	253.182.567.160	27.705.700.000	(142.489.800)	158.382.834.356	289.833.652.774	60.847.761.634	1.209.869.636.124
Số dư đầu năm nay	420.059.610.000	253.182.567.160	27.705.700.000	(142.489.800)	158.382.834.356	289.833.652.774	60.847.761.634	1.209.869.636.124
Tăng vốn của đơn vị thành viên	-	-	1.950.600.000	-	-	-	-	1.950.600.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	171.674.773.851	-	171.674.773.851
Tăng khác	-	-	-	142.489.800	-	(142.489.800)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.052.293.612)	(54.138.627)	(4.106.432.239)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	97.452.247.721	(97.452.247.721)	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng	3.932.820.000	-	-	-	(3.932.820.000)	-	-	(358.945.950)
Chia cổ tức năm 2017	125.991.170.000	-	-	-	-	(146.990.791.500)	-	(20.999.621.500)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(32.999.016.000)	-	(32.999.016.000)
Chi thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(900.000.000)	-	(900.000.000)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(15.572.417.887)	(15.572.417.887)
Giảm khác	-	(2.000.600.000)	-	-	-	(12.324.094.933)	-	(14.324.694.933)
Số dư cuối năm nay	549.983.600.000	251.181.967.160	29.656.300.000	-	255.835.082.077	162.714.673.059	45.221.205.120	1.294.592.827.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý			
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Chứng khoán kinh doanh	-	-	632.908.200	(454.624.200)	-	178.284.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	273.500.000.000	-	83.121.805.528	-	273.500.000.000	83.121.805.528
Phải thu khách hàng	1.650.532.833.116	(116.595.324.745)	1.510.285.975.742	(90.224.724.788)	1.533.937.508.371	1.420.061.250.954
Phải thu về cho vay	1.000.000.000	-	1.400.000.000	-	1.000.000.000	1.400.000.000
Phải thu khác	35.551.043.475	-	59.254.578.177	-	35.551.043.475	59.254.578.177
Tiền và các khoản tương đương tiền	190.346.116.691	-	398.426.274.862	-	190.346.116.691	398.426.274.862
TỔNG CỘNG	2.150.929.993.282	(116.595.324.745)	2.053.121.542.509	(90.679.348.988)	2.034.334.668.537	1.962.442.193.521
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	2.219.476.769.305	-	1.921.745.281.199	-	2.219.476.769.305	1.921.745.281.199
Phải trả người bán	1.508.400.165.845	-	1.628.527.837.579	-	1.508.400.165.845	1.628.527.837.579
Chi phí phải trả	6.141.327.472	-	4.899.301.099	-	6.141.327.472	4.899.301.099
Phải trả khác	10.642.387.172	-	129.733.095.186	-	10.642.387.172	129.733.095.186
TỔNG CỘNG	3.744.660.649.794	-	3.684.905.515.063	-	3.744.660.649.794	3.684.905.515.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tt)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hà Nội. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa Vũng Tàu	Hà Nội	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	13.823.255.760.945	3.107.331.027.677	8.094.361.972.730	1.019.809.721.648	26.044.758.483.000	(9.578.467.118.901)	16.466.291.364.099
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	8.115.555.615.256	2.421.313.736.560	5.056.630.818.795	872.791.193.488	16.466.291.364.099	-	16.466.291.364.099
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	5.707.700.145.689	686.017.291.117	3.037.731.153.935	147.018.528.160	9.578.467.118.901	(9.578.467.118.901)	-
2. Tổng chi phí	13.625.056.494.117	3.106.852.908.686	7.990.530.228.648	985.446.452.607	25.707.886.084.058	(9.576.548.668.809)	16.131.337.415.248
Giá vốn	13.465.912.591.917	3.067.958.053.949	7.883.499.488.440	966.615.986.328	25.383.986.120.634	(9.571.888.281.369)	15.812.097.839.265
Giá vốn từ bán hàng	11.208.020.702.108	763.544.066.639	3.279.898.870.577	560.634.199.941	15.812.097.839.265	-	15.812.097.839.265
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	2.257.891.889.809	2.304.413.987.310	4.603.600.617.863	405.981.786.387	9.571.888.281.369	(9.571.888.281.369)	-
Chi phí chung	159.143.902.200	38.894.854.737	107.030.740.208	18.830.466.279	323.899.963.424	(4.660.387.440)	319.239.575.984
3. Lợi nhuận tài chính	62.765.130.182	2.783.334.194	(42.909.573.286)	(8.588.351.491)	14.050.539.599	(142.758.271.446)	(128.707.731.847)
4. Lợi nhuận từ hoạt động khác	10.637.891.611	10.947.780.071	1.046.440.117	3.870.425.575	26.502.537.374	(1.633.841.985)	24.868.695.389
5. Tổng lợi nhuận trước thuế	271.602.288.621	14.209.233.256	61.968.610.913	29.645.343.125	377.425.475.915	(146.310.563.523)	231.114.912.392
6. Tài sản bộ phận	3.988.684.428.084	437.207.498.657	2.824.440.329.506	409.612.273.082	7.659.944.529.329	(2.585.588.548.670)	5.074.355.980.659
7. Nợ phải trả bộ phận	2.731.396.190.473	383.511.825.488	2.238.936.193.876	286.321.358.514	5.640.165.568.351	(1.851.571.179.509)	3.788.594.388.842

Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại SMC

396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM

Điện thoại: (84 - 028) 38 99 22 99

Fax: (84 - 028) 38 98 09 09

Website: www.smc.vn